

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH
SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT**

**BÁO CÁO
GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG REDD+
TỈNH HÒA BÌNH NĂM 2018**

Hòa Bình, tháng 03 năm 2019

MỤC LỤC

1. Giới thiệu	1
2. Phạm vi giám sát	2
3. Phương pháp	3
4. Kết quả	5
4.1. Khung kết quả	5
4.1.1. Kết quả giám sát.....	6
4.1.2. Tồn tại và nguyên nhân.....	12
4.2. Khung môi trường xã hội	13
4.2.1. Kết quả giám sát.....	13
4.2.2. Tồn tại và nguyên nhân	21
5. Kết luận và khuyến nghị	23
5.1. Kết luận	23
5.2. Khuyến nghị	24
PHỤ LỤC	26

DANH SÁCH CÁC BẢNG

Bảng 01. Kết quả giám sát gói giải pháp 1 - Khung kết quả.....	6
Bảng 02. Kết quả giám sát gói giải pháp 2 - Khung kết quả.....	7
Bảng 03. Kết quả giám sát gói giải pháp 3- Khung kết quả.....	8
Bảng 04. Kết quả giám sát gói giải pháp 4 –Khung kết quả	8
Bảng 05. Kết quả giám sát gói giải pháp 5 –Khung kết quả	9
Bảng 06. Kết quả giám sát gói giải pháp chung – Khung kết quả	10
Bảng 07. Kết quả giám sát gói giải pháp chung – Khung kết quả	11
Bảng 08. Kết quả giám sát gói giải pháp 1- khung MTXH.....	14
Bảng 09. Kết quả giám sát gói giải pháp 2- rủi ro MT (1), khung MTXH	14
Bảng 10. Kết quả giám sát gói giải pháp 2- rủi ro MT (2), khung MTXH	15
Bảng 11. Kết quả giám sát gói giải pháp 2- rủi ro XH, khung MTXH	16
Bảng 12. Kết quả giám sát gói giải pháp 3 - rủi ro MT, khung MTXH	17
Bảng 13. Kết quả giám sát gói giải pháp 3 - rủi ro XH, khung MTXH.....	18
Bảng 14. Kết quả giám sát gói giải pháp 4 - khung MTXH.....	19
Bảng 15. Kết quả giám sát gói giải pháp 5 - khung MTXH.....	20
Bảng 16. Kết quả giám sát gói giải pháp chung - khung MTXH.....	21
Bảng 17. Kết quả giám sát các gói giải pháp PRAP tỉnh Hòa Bình năm 2018.....	23

DANH SÁCH CÁC HÌNH

Hình 01. Bản đồ khu vực giám sát thực hiện PRAP tỉnh Hòa Bình.....	2
Hình 02. Các bước thực hiện giám sát PRAP	3
Hình 03. Thu thập thông tin phục vụ giám sát PRAP	4

DANH SÁCH PHỤ LỤC

Phụ lục 01. Gói giải pháp PRAP phân theo các huyện ưu tiên	26
Phụ lục 02. Danh sách các xã ưu tiên thực hiện PRAP tỉnh Hòa Bình	26
Phụ lục 03. Khung giám sát đánh giá PRAP tỉnh Hòa Bình năm 2018	27
(Khung kết quả)	27
Phụ lục 04. Khung giám sát đánh giá PRAP tỉnh Hòa Bình năm 2018	29
(Khung môi trường xã hội).....	29
Phụ lục 05. Phân loại rủi ro môi trường theo nguyên tắc.....	31
đảm bảo an toàn CanCun.....	31
Phụ lục 06. Phân loại rủi ro xã hội theo nguyên tắc	31

đảm bảo an toàn CanCun.....	31
Phụ lục 07. Phân ngưỡng các rủi ro MTXH.....	31
Phụ biểu 08. Tổng hợp số liệu khảo sát thực địa - khung kết quả.....	33
Phụ biểu 09. Tổng hợp số liệu khảo sát thực địa - khung kết quả (tiếp).....	35
Phụ biểu 10. Tổng hợp số liệu khảo sát thực địa - khung MTXH.....	38
Phụ biểu 11. Tổng hợp số liệu khảo sát thực địa - khung MTXH (tiếp).....	44

DANH SÁCH CÁC TỪ VIẾT TẮT

GSDG	:	Giám sát và đánh giá
KTXH	:	Kinh tế xã hội
MTXH	:	Môi trường xã hội
NN&PTNT	:	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
PRAP	:	Kế hoạch hành động REDD+
REDD+	:	Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng Các-bon rừng
QLTNTNBV	:	Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững
UBND	:	Ủy ban nhân dân

1. Giới thiệu

Thực hiện Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 05 tháng 04 năm 2017 của Thủ tướng chính phủ. Được sự hỗ trợ của dự án Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (QLTNTNBV) tài trợ bởi Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), tỉnh Hòa Bình đã tiến hành xây dựng và phê duyệt Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAP) giai đoạn 2017 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (*Quyết định số 1803/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2017*). Như đã được đề cập trong **Mục VI** của kế hoạch này, các tỉnh triển khai PRAP cần phải thực hiện hoạt động giám sát và báo cáo kết quả hàng năm lên Ban chỉ đạo chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững.

Nhằm mục đích theo dõi tình hình thực hiện PRAP, dưới sự chủ trì của Sở NN&PTNT và sự phối hợp với các cơ quan có liên quan, các gói giải pháp thực hiện PRAP được giám sát theo 2 nội dung như sau:

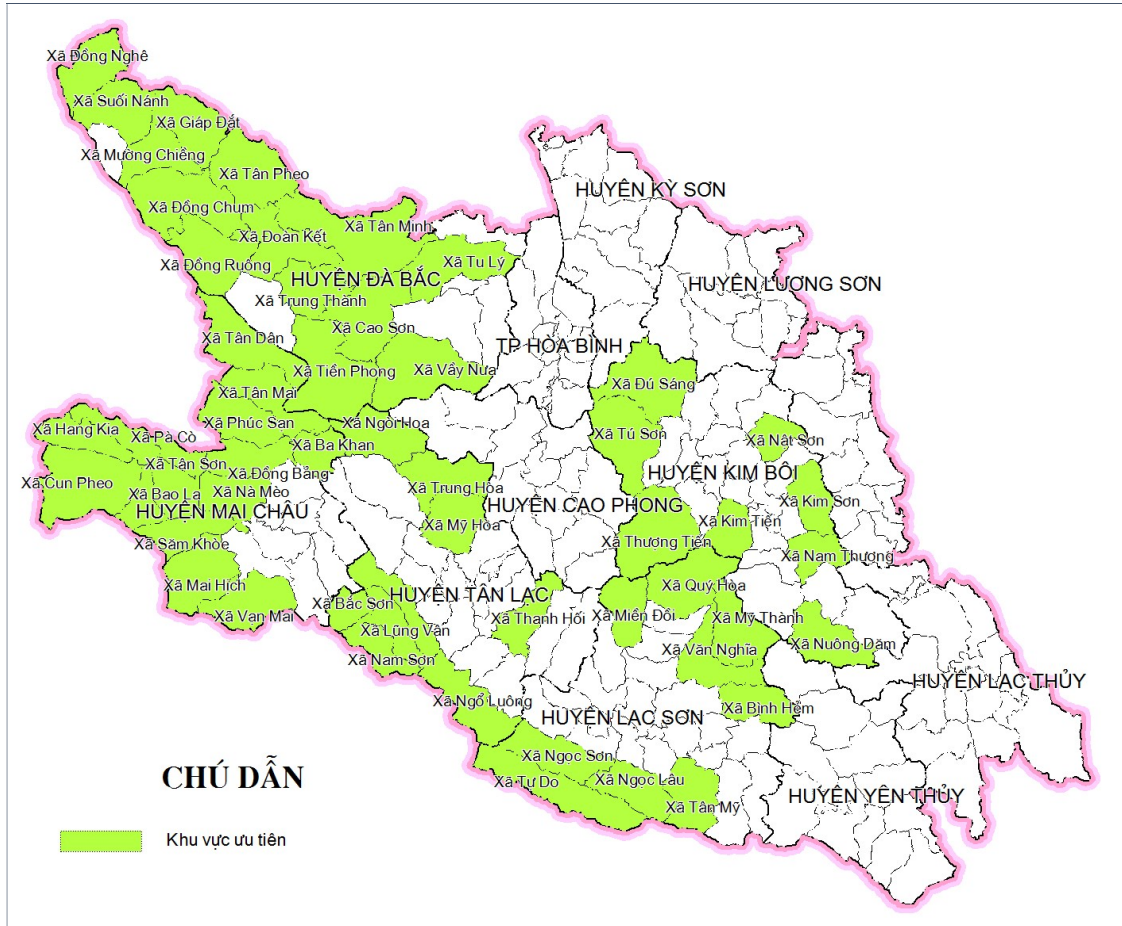
1. Khung kết quả bao gồm dữ liệu nền và chỉ số đầu ra (*Tham khảo chi tiết tại mục 3.1- khung kết quả, PRAP tỉnh Hòa Bình*),

2. Khung MTXH bao gồm các rủi ro (*Tham khảo chi tiết tại mục 3.2 – khung MTXH, PRAP tỉnh Hòa Bình*).

Trên cơ sở các kết quả đạt được, các tồn tại của quá trình thực hiện PRAP năm 2018, các khuyến nghị đã được đề xuất nhằm góp phần vào việc thực hiện thành công PRAP năm 2019 và hướng tới đạt được mục tiêu chung vào năm 2020.

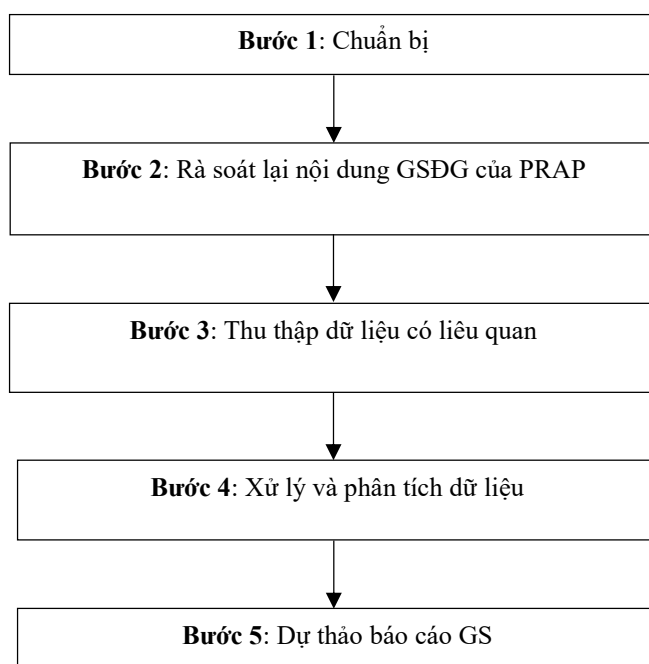
2. Phạm vi giám sát

Phạm vi giám sát thực hiện PRAP tỉnh Hòa Bình gồm 55 xã, trên địa bàn 5 huyện bao gồm: Kim Bôi, Đà Bắc, Lạc Sơn, Mai Châu, Tân Lạc (*tham khảo chi tiết tại Phụ lục. 02*), được thể hiện theo Hình 01:



Hình 01. Bản đồ khu vực giám sát thực hiện PRAP tỉnh Hòa Bình

3. Phương pháp



Hình 02. Các bước thực hiện giám sát PRAP

Quá trình giám sát PRAP về cơ bản cần thực hiện theo 5 bước.

Bước 1: Công tác chuẩn bị.

Công tác chuẩn bị bao gồm việc thành lập Tổ công tác cấp tỉnh phụ trách giám sát PRAP (Tổ giám sát); xây dựng và thống nhất đề cương báo cáo giám sát PRAP (Báo cáo giám sát). Với nòng cốt là các thành viên của Tổ kỹ thuật xây dựng PRAP, Tổ giám sát PRAP tỉnh Hòa Bình được thành lập theo Quyết định số 741/QĐ-SNN ngày 06 tháng 9 năm 2018 của Sở NN&PTNT. Được hỗ trợ của Dự án QLTNTNBV, đề cương báo cáo giám sát cũng đã được xây dựng và thống nhất giữa các thành viên trong Tổ, trước khi tiến hành các bước công việc tiếp theo.

Bước 2: Rà soát lại nội dung khung giám sát đánh giá.

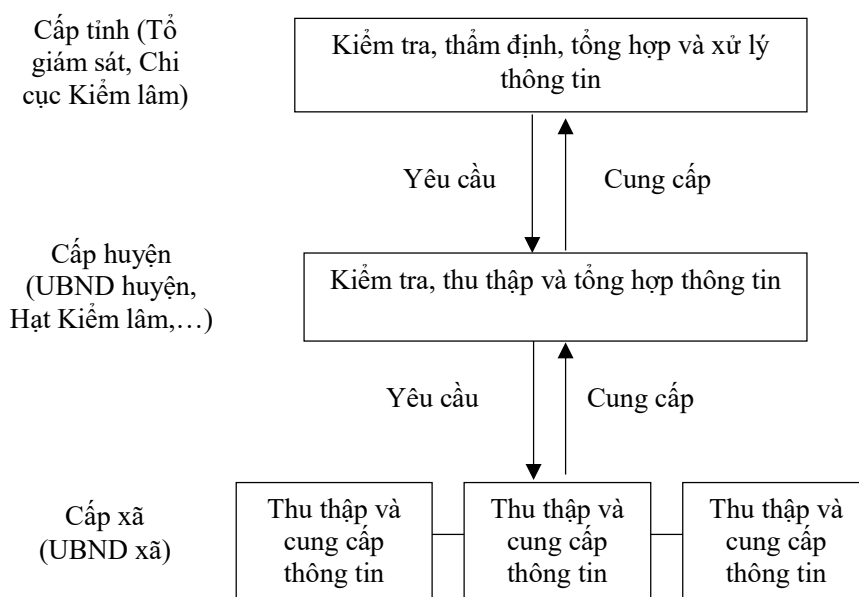
Để đảm bảo nội dung giám sát có tính khả thi cao khi thực hiện, đặc biệt liên quan tới khả năng cung cấp và thu thập các thông tin đầu vào đạt độ chính xác dựa trên nguồn lực hiện có đồng thời phù hợp với điều kiện KTXH hiện tại của tỉnh, tại bước này nội dung khung giám sát đánh giá đã được rà soát, điều chỉnh lại cho hợp lý hơn.

Sau khi thực hiện điều chỉnh ranh giới 3 loại rừng theo Quyết định số 3042/QĐ/UBND ngày 27/12/2018, hầu hết diện tích đất trống, bao gồm cả đất DT2 (đất có đủ điều kiện để khoanh nuôi tái sinh) đã được đưa ra ngoài 3 loại rừng nhằm phục vụ cho các mục đích phát triển KTXH khác của tỉnh. Theo đó, diện tích đất DT2 quy hoạch cho phát triển rừng còn lại trên toàn tỉnh là 2.404,43 ha, trong đó khu vực ưu tiên là 596,69 ha. Phần lớn diện tích này đang phân bố manh mún, nhỏ lẻ, trên điều kiện lập địa xấu và rất khó để thành rừng. Với đặc điểm như vậy, khoanh nuôi tái sinh không còn là một ưu tiên cho hoạt động REDD+ về tăng cường trữ lượng Các bon

rừng nữa. Được sự đồng ý của Sở NN&PTNT, trong phạm vi của báo cáo này, nội dung của gói giải pháp 6 sẽ không được giám sát.

Đối với khung MTXH, nếu yếu tố rủi ro có thể để lại những tác động tiêu cực tức thời tới MTXH tại nơi thực hiện các hoạt động PRAP, thì lợi ích là yếu tố có những tác động mang tính chất lâu dài, ít mang tính bức thiết hơn. Do vậy, quá trình giám sát MTXH năm 2018 chỉ tập trung vào phần rủi ro. (*Chi tiết khung giám sát sau điều chỉnh, tham khảo phụ lục 02, phụ lục 03*).

Bước 3: Thu thập dữ liệu.



Hình 03. Thu thập thông tin phục vụ giám sát PRAP

Công việc thu thập các dữ liệu được tiến hành dựa trên khung giám sát sau khi đã được điều chỉnh. Một hệ thống mẫu biểu thể hiện các thông tin cần thu thập được xây dựng bởi Tổ giám sát (cấp tỉnh) và gửi tới UBND các 5 huyện ưu tiên (Kim Bôi, Đà Bắc, Lạc Sơn, Mai Châu, Tân Lạc). Trên cơ sở hệ thống mẫu biểu, UBND các huyện ưu tiên đã phân công các đơn vị có liên quan (Phòng NN&PTNT, Hạt Kiểm lâm huyện, UBND các xã ưu tiên,...) để cung cấp thông tin theo yêu cầu. Đối với một số gói giải pháp (ví dụ như gói giải pháp 2), chỉ số giám sát được tính dựa trên kết quả thực hiện của cả giai đoạn (2017 – 2020). Trong trường hợp này, thông tin bổ sung được thu thập để đánh giá tình hình thực hiện hàng năm, trên cơ sở đó hỗ trợ cho việc xác định chỉ số vào cuối năm 2020.

Tổ giám sát chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả phản hồi từ cấp huyện. Bên cạnh đó, nhằm kiểm chứng lại chất lượng của dữ liệu đã thu thập, đồng thời tìm hiểu thêm thông tin phục vụ cho việc xây dựng báo cáo, Tổ giám sát đã lựa chọn 01 xã/huyện để tiến hành khảo sát dựa trên Khung kết quả và Khung MTXH. Các xã được lựa chọn để khảo sát phải đáp ứng được ít nhất 1 trong 2 tiêu chí: Đang thực hiện thí điểm REDD+; đảm bảo tính đa dạng các giới giải pháp. Ngoài ra, kết quả thu thập thông tin từ cấp huyện gửi lên cũng là một căn cứ để lựa chọn. Các xã còn thiếu hoặc chất lượng thông tin chưa đạt yêu cầu sẽ được ưu tiên. Với các tiêu chí như trên, các xã Thanh Hối (huyện Tân Lạc), xã Cao Sơn (huyện Đà Bắc), xã Tú Sơn (huyện Kim Bôi), xã Vạn Mai (huyện Mai Châu), xã Quý Hòa (huyện Lạc Sơn) đã được lựa chọn.

Bước 4: Xử lý và tổng hợp dữ liệu.

Dựa trên các dữ liệu thu thập được, công việc tiếp theo là tiến hành phân tích, xử lý và tổng hợp các thông tin theo các mẫu biểu được thiết kế sẵn. Đối với khung kết quả, dữ liệu được kiểm chứng lại bởi Chi cục Kiểm lâm dựa trên hệ thống TDDBTNR, sau đó được tổng hợp và so sánh với dữ liệu nền.

Đối với khung MTXH, các rủi ro được xác định một cách định tính và định lượng theo hướng có xảy ra hay không và ở mức độ nào, số vụ việc xảy ra và số thôn bản, số người bị ảnh hưởng,... Trong báo cáo này, dựa trên đặc điểm, tình hình KTXH của tỉnh cũng như đặc thù của từng gói giải pháp, các rủi ro đã được tổng hợp và phân ngưỡng cho cấp khu vực ưu tiên. Trong đó, cấp huyện bao gồm các xã ưu tiên, cấp tỉnh là tổng hợp khu vực ưu tiên của các huyện. Ngưỡng phân loại được chia thành 3 mức: Thấp, trung bình, cao. (*Tham khảo chi tiết tiêu chí phân ngưỡng các rủi ro tại Phụ lục 07*). Về cơ bản, căn cứ để xác định các ngưỡng phân loại được dựa trên số liệu khảo sát thực tế năm 2018 và số liệu thống kê bởi CCKL qua các năm 2016, 2017. Theo đó, một gói giải pháp được coi là thực hiện thành công về MTXH chỉ khi để rủi ro xảy ra ở mức ảnh hưởng thấp. Ngược lại, các gói giải pháp để xảy ra rủi ro ở mức ảnh hưởng trung bình và cao thì được xếp loại chưa hoàn thành mục tiêu.

Bước 5: Dự thảo báo cáo giám sát.

Dữ liệu của bước 4 được sử dụng để xây dựng báo cáo giám sát. Những thông tin tích cực cho biết liệu chúng ta đang tiếp cận gần mục tiêu của PRAP hay chưa. Các thông tin mang tính tiêu cực cũng được sử dụng để phân tích, từ đó sẽ đề xuất các giải pháp can thiệp phù hợp. Cũng cần phải lưu ý rằng **Báo cáo giám sát này chỉ phản ảnh thành tích và hạn chế về việc thực hiện REDD+ trong khu vực ưu tiên**, không đại diện cho kết quả chung về lĩnh vực bảo vệ phát triển rừng của toàn tỉnh. Công việc xây dựng báo cáo được tuân thủ theo đề cương đã thống nhất nhằm đảm bảo phù hợp với yêu cầu của tỉnh, cũng như hài hòa với các thông lệ của quốc gia và quốc tế về REDD+.

4. Kết quả

4.1. Khung kết quả

Hiện tại, việc giám sát các hoạt động thuộc các gói giải pháp (cấp kết quả), được triển khai nhằm theo dõi tình hình thực hiện REDD+ tại cấp cơ sở, trong đó có xã Thanh Hối, huyện Tân Lạc đang thực hiện thí điểm dưới sự hỗ trợ của dự án QLTNTNBV. Đồng thời, việc giám sát các gói giải pháp (cấp đầu ra) dựa trên khung kết quả cũng được tiến hành song song nhằm theo dõi quá trình thực hiện PRAP có được triển khai theo đúng kế hoạch và hướng tới đạt được mục tiêu như mong đợi hay không. Trên cơ sở đó sẽ xác định các tồn tại, hạn chế và đề xuất giải pháp can thiệp phù hợp.

4.1.1. Kết quả giám sát

a) **Gói giải pháp 1:** Kiểm soát tình trạng chuyển đổi rừng trồng sang mục đích canh tác nông nghiệp (cây ăn quả) để phù hợp với luật lâm nghiệp sau khai thác.

Dữ liệu nền: 75 % diện tích rừng trồng sau khai thác hàng năm được trồng lại trong giai đoạn 2011 – 2016.

Chỉ số đầu ra: Đảm bảo ít nhất 90% diện tích rừng trồng sau khai thác hàng năm được trồng lại trong giai đoạn 2017 – 2020.

Thời gian giám sát: 01/01/2018 – 31/12/2018

Nguồn dữ liệu: Kết quả khảo sát của các huyện ưu tiên, hệ thống TDDBTNR, báo cáo theo dõi diễn biến rừng của Chi cục Kiểm lâm (CCKL).

Bảng 01. Kết quả giám sát gói giải pháp 1 - Khung kết quả

STT	Huyện	Diện tích đã khai thác (ha)	Diện tích được trồng lại (ha)		Tỷ lệ trồng lại rừng bằng cây lâm nghiệp	So sánh với chỉ số đầu ra	
			Cây lâm nghiệp	Cây ăn quả		Đạt	Không đạt
1	Kim Bôi	234,14	150,14	84	64%		x
2	Lạc Sơn	3,08	3,08	0	100%	x	
3	Tân Lạc	87,88	87,88	0	100%	x	
4	KV ưu tiên	325,10	241,10	84	74%		x

Theo Bảng 01, các huyện Lạc Sơn, Tân Lạc đã hoàn thành 100% kế hoạch trồng lại rừng sau khai thác trong năm 2018 bằng cây lâm nghiệp. Huyện Kim Bôi chỉ hoàn thành ở mức 64%, phần diện tích còn lại được trồng bằng cây ăn quả, chiếm 36%.

Nếu tính chung toàn bộ khu vực ưu tiên, việc thực hiện gói giải pháp 1 vẫn chưa hoàn thành mục tiêu đề ra khi tổng diện tích trồng lại rừng chỉ đạt 74%. Nguyên nhân chính được xác định là do lợi ích kinh tế thu được từ trồng cây ăn quả cao hơn gấp nhiều lần so với trồng rừng (tại khu vực ưu tiên, một hecta rừng trồng cho thu nhập bình quân hàng năm khoảng 15 triệu đồng/ha, trong khi một hecta bưởi; cam có thể mang lại trên dưới 300 triệu đồng); việc phát triển cây ăn quả của các hộ dân trong thời gian vừa qua diễn ra một cách tự phát mặc dù tỉnh Hòa Bình đã có những quy hoạch tương đối cụ thể về các vấn đề có liên quan đã được tỉnh ban hành, chẳng hạn như: Quyết định 3086/QĐ-UBND năm 2013 về vùng sản xuất cam an toàn, quy hoạch cây có múi an toàn tập trung của tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 theo Quyết định số 2245/QĐ-UBND,...

Thực hiện Quyết định số 3042/QĐ-UBND ngày 27/12/ 2018, Trong thời gian tới một phần diện tích đất lâm nghiệp được bóc tách, chuyển ra ngoài ranh giới 3 loại rừng; quy hoạch được quản lý ổn định theo Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14. Do vậy áp lực về đất sản xuất nông nghiệp (trong đó có cây ăn quả) cũng sẽ giảm. Dự kiến trong những năm tới đây, tỷ lệ trồng lại rừng bằng cây lâm nghiệp sau khai thác sẽ được nâng lên.

b) Gói giải pháp 2: Nâng cao hiệu quả kinh tế của rừng trồng sản xuất

Dữ liệu nền: Trữ lượng rừng trồng (khi khai thác) đạt 60 m³/ha năm 2016 trong các xã ưu tiên.

Chỉ số đầu ra: Trữ lượng rừng trồng (khi khai thác) đạt bình quân 70 m³/ha vào năm 2020 trong các xã ưu tiên.

Thời gian giám sát: 01/01/2018 – 31/12/2018.

Nguồn dữ liệu: Kết quả khảo sát của các huyện ưu tiên, hệ thống TDDBTNR, báo cáo của CCKL về khai thác và thu nhập trên đất lâm nghiệp.

Bảng 02. Kết quả giám sát gói giải pháp 2 - Khung kết quả

Stt	Huyện	Diện tích khai thác (ha)	Tổng sản lượng khai thác (m ³)	Trữ lượng bình quân rừng trồng(m ³ /ha)	So sánh với chỉ số đầu ra	
					Đạt	Không đạt
1	Kim Bôi	496,65	25,449.54	51,24		x
2	Đà Bắc	131,17	11,244.91	85,73	x	
3	Lạc Sơn	324,62	19,801.82	61,00		x
4	Tân Lạc	89,52	6,469.15	72,26	x	
5	KV ưu tiên	1.041,96	62,965.41	60,43		x

Theo Bảng 02, kết quả thực hiện gói giải pháp 2 tại huyện Tân Lạc, Đà Bắc đã được mục tiêu với trữ lượng rừng trồng bình quân lần lượt là 72,26 m³/ha và 85,73 m³/ha; các huyện Kim Bôi, Lạc Sơn không đạt được mục tiêu khi sản lượng bình quân đều thấp hơn chỉ số đầu ra (70 m³/ha). Thực tế, để lĩnh vực trồng rừng của tỉnh Hòa Bình nói chung và khu vực ưu tiên nói riêng, đặc biệt là huyện Kim Bôi và Lạc Sơn thực sự trở thành một thế mạnh, mang tính sản xuất hàng hóa với quy mô lớn, bền vững và ổn định lâu dài thì vẫn còn nhiều khó khăn cần giải quyết. Trước hết là hệ thống chính sách hiện thời chưa thực sự hỗ trợ và khuyến khích người dân tham gia trồng rừng gắn với tái cơ cấu ngành lâm nghiệp; công tác phát triển các mô hình rừng trồng thâm canh hiệu quả phù hợp với điều kiện đất đai chưa được chú trọng cũng như có sự định hướng của chính quyền địa phương; năng lực kỹ thuật và kỹ năng quản lý kinh doanh rừng của người dân còn hạn chế, nhiều hộ dân vẫn trồng rừng theo phương pháp truyền thống, chưa áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật về thâm canh, lựa chọn giống mới cũng như trong các khâu chăm sóc, nuôi dưỡng rừng; hệ thống cơ sở hạ tầng lâm sinh chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển; tình trạng chăn thả rừng gia súc vẫn còn nhiều. Bên cạnh đó các vấn đề liên quan tới thị trường tiêu thụ, cơ chế liên doanh, liên kết, các bất cập trong công tác quy hoạch như diện tích manh mún, vấn đề chuyển đổi diện tích rừng trồng sang trồng cây ăn quả,... cũng được xem là các yếu tố có ảnh hưởng tiêu cực.

Tính trên toàn khu vực ưu tiên, việc thực hiện gói giải pháp 2 trong năm 2018 vẫn chưa đạt được mục tiêu đề ra.

c) Gói giải pháp 3: Giảm thiểu tình trạng xâm lấn rừng tự nhiên để canh tác nương rẫy.

Dữ liệu nền: Giai đoạn 2006-2016, diện tích đất có rừng bị lấn chiếm làm nương rẫy là 51 ha/năm.

Chỉ số đầu ra: Giảm ít nhất 50% diện tích rừng bị lấn chiếm làm nương/năm trong giai đoạn 2017-2020.

Thời gian giám sát: 01/01/2018 – 31/12/2018.

Nguồn dữ liệu: Kết quả khảo sát của các huyện ưu tiên, hệ thống TDDBTNR, báo cáo theo dõi diễn biến rừng của CCKL.

Bảng 03. Kết quả giám sát gói giải pháp 3- Khung kết quả

Stt	Huyện	Diện tích rừng bị lấn chiếm làm nương (ha)	Tỷ lệ giảm	So sánh với chỉ số đầu ra	
				Đạt	Không đạt
1	Đà Bắc	0,43			
2	Mai Châu	0			
3	KV ưu tiên	0,43	99%	x	

Theo Bảng 03, huyện Mai Châu không có vụ việc xâm lấn rừng làm nương, huyện Đà Bắc xảy ra một vụ với diện tích 0,43 ha. Tính trên toàn khu vực ưu tiên, việc thực hiện gói giải pháp 3 đã đạt được mục tiêu đề ra trong năm 2018, với tỷ lệ giảm diện tích rừng bị lấn chiếm làm nương hàng năm là 99%.

d) Gói giải pháp 4: Hạn chế sử dụng rừng tự nhiên không bền vững/trái phép.

Dữ liệu nền: Bình quân 45 vụ phá rừng, khai thác lâm sản trái phép/năm trong giai đoạn 2011-2016; bình quân 58,5 m³ gỗ/năm bị khai thác trái phép trong giai đoạn 2011-2016.

Chỉ số đầu ra: Giảm số vụ phá rừng, khai thác trái phép bình quân/năm xuống còn dưới 23 vụ (50%) trong giai đoạn 2017-2020; khối lượng gỗ khai thác trái phép bình quân/năm giảm còn 29 m³ (50%) trong giai đoạn 2017-2020.

Thời gian giám sát: 01/01/2018 – 31/12/2018.

Nguồn dữ liệu: Kết quả khảo sát của các huyện ưu tiên, hệ thống TDDBTNR, báo cáo công tác thanh tra pháp chế của Chi cục Kiểm lâm.

Bảng 04. Kết quả giám sát gói giải pháp 4 –Khung kết quả

Huyện	Số vụ phá, khai thác rừng trái phép (vụ)	Tỷ lệ giảm	So sánh với chỉ số đầu ra		Khối lượng gỗ khai thác trái phép (m ³)	Tỷ lệ giảm	So sánh với chỉ số đầu ra	
			Đạt	Không đạt			Đạt	Không đạt
Đà Bắc	0				0			
Lạc Sơn	0				0			
Mai Châu	0				0			
Tân Lạc	2				8			

Huyện	Số vụ phá, khai thác rừng trái phép (vụ)	Tỷ lệ giảm	So sánh với chỉ số đầu ra		Khối lượng gỗ khai thác trái phép (m ³)	Tỷ lệ giảm	So sánh với chỉ số đầu ra	
			Đạt	Không đạt			Đạt	Không đạt
KV ưu tiên	2	96%	x		8	86%	x	

Theo Bảng 04, tại các huyện Đà Bắc, Lạc Sơn và Mai Châu, công tác quản lý bảo vệ rừng được thực hiện tốt trong năm 2018 khi không có vụ khai thác rừng trái phép nào. Huyện Tân Lạc để xảy ra 2 vụ với tổng thiệt hại là 8m³ gỗ.

Xét trên toàn khu vực ưu tiên, việc thực hiện gói giải pháp 4 đã đạt được mục tiêu đề ra trong năm 2018 với tỷ lệ giảm số vụ phá rừng, khai thác rừng trái phép là 96% và tỷ lệ giảm khối lượng khai thác gỗ trái phép là 86%.

e) Gói giải pháp 5: Hạn chế các tác động tiêu cực gây ra bởi việc chuyển đổi diện tích rừng sang phát triển cơ sở hạ tầng và khai khoáng)

Dữ liệu nền: Giai đoạn 2011-2016, trồng rừng thay thế do chuyển đổi mục đích sử dụng rừng đạt 43,85 ha (đạt 10,4% diện tích cần trồng).

Chỉ số đầu ra: 100% diện tích rừng trồng thay thế được trồng theo đúng tiến độ trong giai đoạn 2017-2020.

Thời gian giám sát: 01/01/2018 – 31/12/2018.

Nguồn dữ liệu: Kết quả khảo sát của các huyện ưu tiên, hệ thống TDDBTNR, báo cáo tổng kết hàng năm về công tác Kiểm lâm.

Bảng 05. Kết quả giám sát gói giải pháp 5 –Khung kết quả

Stt	Huyện	Diện tích rừng cần trồng theo kế hoạch (ha)	Diện tích rừng thực tế đã trồng (ha)	Tỷ lệ hoàn thành	So sánh với chỉ số đầu ra	
					Đạt	Không đạt
1	Đà Bắc	91,4	89,1	97%		x
2	Mai Châu	51,0	36,0	71%		x
3	Tổng cộng	142,4	125,1	88%		x

Theo Bảng 05, về cơ bản công tác trồng rừng thay thế của các huyện trong khu vực ưu tiên đạt được kết quả khá tốt, đặc biệt là huyện Đà Bắc (đạt 97%), tuy nhiên nếu so sánh với mục tiêu đề ra thì kết quả đạt được cũng mới chỉ dừng lại ở con số **tiệm cận**. Xét trên phạm vi khu vực ưu tiên, kết quả thực hiện gói giải pháp 5 vẫn chưa hoàn thành mục tiêu đề ra, khi kế hoạch trồng rừng thay thế chỉ đạt 88% so với chỉ số đầu ra là 100%.

Nguyên nhân chính được xác định là: Kế hoạch trồng rừng thay thế năm 2018 là tổng hợp nghĩa vụ thực hiện từ năm 2006 đến năm 2014 theo chỉ thị số 02/CT-CP năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ. Những diện tích này đã được chuyển đổi từ những năm trước đây, nhưng chưa triển khai trồng rừng thay thế do việc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ không đi đôi với giải pháp chế tài hiệu quả, nên nhiều doanh nghiệp còn chây ì chưa thực hiện. Mặt khác, hoạt động trồng rừng sử dụng vốn từ ngân sách nhà nước nói chung và vốn trồng rừng thay thế (doanh nghiệp nộp) nói riêng chưa thu hút được

sự tham gia của người dân do sự ràng buộc về mặt quy trình kỹ thuật của nhà nước.

Trong thời gian tới, kiên quyết thực hiện nghiêm Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, cùng với nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp, chỉ tiêu này dự kiến sẽ được hoàn thành trong các năm tiếp theo.

f) Gói giải pháp chung (1): Cải tiến hệ thống theo dõi diễn biến nguồn tài nguyên rừng

Dữ liệu nền: 11 Hạt Kiểm lâm và 05 Ban Quản lý rừng đang áp dụng hệ thống theo dõi diễn biến nguồn tài nguyên rừng cải tiến.

Chỉ số đầu ra: Đến năm 2020, hệ thống theo dõi diễn biến TNR mới được vận hành ở toàn bộ các huyện ưu tiên.

Thời gian giám sát: 01/01/2018 – 31/12/2018.

Nguồn dữ liệu: Kết quả khảo sát của các huyện ưu tiên, báo cáo công tác QLBPTR hàng năm của CCKL.

Bảng 06. Kết quả giám sát gói giải pháp chung – Khung kết quả

Stt	Huyện	Tỷ lệ áp dụng hệ thống TDDBTNR	So sánh với chỉ số đầu ra_huyện áp dụng hệ thống theo dõi DBR cải tiến	
			Đạt	Không đạt
1	Đà Bắc	100%	x	
2	Kim Bôi	100%	x	
3	Lạc Sơn	100%	x	
4	Mai Châu	100%	x	
5	Tân Lạc	100%	x	
6	KV ưu tiên	100%	x	

Theo kết khảo sát, 100% số xã, huyện ưu tiên đã và đang sử dụng máy tính bảng nhằm nâng cao chất lượng dữ liệu đầu vào cho hệ thống theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp (FRMS). Số liệu từ Bảng 06 cho thấy, tất cả các huyện đã đạt được mục tiêu đề ra.

Xét trên khu vực ưu tiên, việc thực hiện gói giải pháp chung (1) đã có được kết quả rất tốt khi chỉ trong thời gian khoảng 2 năm (2017, 2018), dưới sự hỗ trợ của dự án Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững kết hợp với sự nỗ lực trong việc thực hiện Quyết định số 589/QĐ-BNN-TCLN ngày 29/2/2016 và thông tư số 26/2017/TTBNNPTNT ngày 15/11/2017 liên quan đến quy định sử dụng phần mềm, máy tính bảng và các quy định khác trong công tác theo dõi diễn biến rừng, tỉnh đã đạt được mục tiêu của cả giai đoạn.

g) Gói giải pháp chung (2): Nâng cao nhận thức về và đào tạo năng lực thực hiện REDD+

Dữ liệu nền: 622 cán bộ liên quan đã tham gia cả ba cuộc hội thảo cấp tỉnh về xây dựng PRAP được tổ chức trong năm 2016 và 2017.

Chỉ số đầu ra: Tới năm 2020, 750 lượt người từ cấp tỉnh và các huyện ưu tiên được tham gia các khóa đào tạo và hội thảo nâng cao nhận thức về BĐKH và REDD+; 55 xã ưu tiên được tuyên truyền nâng cao nhận thức trong giai đoạn 2017 – 2020.

Thời gian giám sát: 01/01/2018 – 31/12/2018.

Nguồn dữ liệu: Kết quả khảo sát của các huyện ưu tiên, báo cáo công tác QLBPTR hàng năm của CCKL, báo cáo hàng năm của dự án QLTNTNBV.

Bảng 07. Kết quả giám sát gói giải pháp chung – Khung kết quả

Stt	Huyện	Số lượt người tham gia các khóa đào tạo, nâng cao nhận thức REDD+ và BĐKH	So sánh với chỉ số đầu ra		Số xã được tuyên truyền	So sánh với chỉ số đầu ra	
			Đạt	Không đạt		Đạt	Không đạt
1	Đà Bắc	0			0		
2	Kim Bôi	929			8		
3	Lạc Sơn	0			0		
4	Mai Châu	0			0		
5	Tân Lạc	7.273			4		
6	Cấp tỉnh	22					
7	Tổng cộng	8.224	x		12	Chưa xác định	Chưa xác định

Theo Bảng 07, số lượt người tham gia các khóa đào tạo, nâng cao nhận thức về REDD+ và BĐKH tại các huyện ưu tiên có kết quả rất khác nhau. Huyện Tân Lạc có xã Thanh Hối đang thực hiện thí điểm REDD+, đạt được số lượng rất cao (7.273 lượt người), tiếp theo là Kim Bôi (929 lượt người). Trong khi đó không có cá nhân nào được thống kê tại các huyện Đà Bắc, Lạc Sơn và Mai Châu. Xét trên tiêu chí số xã được tuyên truyền thì Kim Bôi là huyện đạt kết quả tốt nhất (8 xã), tiếp theo là Tân Lạc (4 xã) và xếp cuối cùng là các huyện Đà Bắc, Lạc Sơn và Mai Châu (0 xã).

Tính trên toàn bộ khu vực ưu tiên, việc thực hiện gói giải pháp chung (2) năm 2018 đối với chỉ số “Số lượt người tham gia các khóa đào tạo, nâng cao nhận thức về REDD+ và BĐKH” đã đạt được kết quả tốt (8.224 lượt người), thậm chí vượt xa mục tiêu đề ra cho cả giai đoạn (750 lượt người). Đối với chỉ số “Số xã được tuyên truyền”, nếu xét ở góc độ hàng năm thì có thể xem kết quả đạt được (12 xã) vẫn đang ở ngưỡng an toàn khi chỉ số cho cả giai đoạn 2017 – 2020 (4 năm) là 50 xã.

Tuy nhiên, cũng phải thấy rằng việc thực hiện gói giải pháp chung (2) trên địa bàn các huyện Đà Bắc, Lạc Sơn và Mai Châu đạt kết quả chưa tốt khi các hoạt động liên quan tới đào tạo, nâng cao nhận thức về REDD+ và BĐKH cũng như tuyên truyền

trên các xã ưu tiên đều không có bất cứ một tiến triển nào. Nguyên nhân được xác định là chưa có nguồn kinh phí dành cho công tác tuyên truyền, giáo dục chuyên sâu về lĩnh vực REDD+ và ứng phó với BĐKH. Trong khi đó, sự am hiểu cũng như năng lực thực hiện REDD+ của người dân và cán bộ của huyện vẫn còn hạn chế.

4.1.2. Tồn tại và nguyên nhân

a) Tồn tại

- Gói giải pháp 1: Diện tích trồng lại rừng sau khai thác chỉ đạt 74% so với chỉ số đầu ra (100%). Trong đó, diện tích trồng lại của huyện Kim Bôi chỉ đạt 64%.

- Gói giải pháp 2: Trữ lượng rừng trồng đến tuổi khai thác tại các huyện Kim Bôi, Lạc Sơn không đạt được mục tiêu với sản lượng bình quân lần lượt là 51,24 m³/ha và 61 m³/ha. Điều này dẫn đến trữ lượng bình quân của khu vực ưu tiên chỉ đạt 60,43 m³/ha, thấp hơn chỉ số đầu ra (70 m³/ha).

- Gói giải pháp 5: Tiến độ trồng rừng thay thế đạt chỉ 88% so với chỉ số đầu ra (100%). Trong đó, huyện Mai Châu chỉ đạt 71%.

- Gói giải pháp chung (2): Kết quả thực hiện trên toàn khu vực ưu tiên là khá tốt (*tham khảo mục g, gói giải pháp chung (2)*). Tuy vậy, nếu xét cho từng huyện cụ thể thì kết quả lại thể hiện sự khác nhau quá lớn, cá biệt đối với huyện Lạc Sơn, số lượt người tham gia các khóa đào tạo, nâng cao nhận thức về REDD+ và BĐKH” và số xã được tuyên truyền năm 2018 đều được thống kê bằng không.

b) Nguyên nhân

Các nguyên nhân dẫn đến tồn tại của các gói giải pháp 1, gói giải pháp 5 và gói giải pháp chung (2) đã được phân tích chi tiết tại mục 3.1.1. Tuy vậy có thể tóm lược lại như sau:

- Gói giải pháp 1: Lợi ích kinh tế thu được từ trồng cây ăn quả cao hơn gấp nhiều lần so với trồng rừng; ý thức tuân thủ quy hoạch của người dân còn yếu dẫn đến tình trạng phát triển một cách tự phát.

- Gói giải pháp 2: Hệ thống chính sách hiện thời chưa thực sự hỗ trợ và khuyến khích người dân tham gia trồng rừng gắn với tái cơ cấu ngành lâm nghiệp; công tác phát triển các mô hình rừng trồng hiệu quả phù hợp với điều kiện đất đai chưa được chú trọng cũng như có sự định hướng của chính quyền địa phương; năng lực kỹ thuật và kỹ năng quản lý kinh doanh rừng của người dân còn hạn chế; hệ thống cơ sở hạ tầng lâm sinh chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển; tình trạng chặn thả rừng gia súc vẫn còn nhiều.

- Gói giải pháp 5: Nguyên nhân chính được xác định là do một khối lượng lớn diện tích cần trồng rừng thay thế được tích lũy từ các năm trước đây, do vậy tỉnh nói chung và huyện Mai Châu nói riêng đã không thể hoàn thành được mục tiêu. Trong đó cần lưu ý rằng, giải pháp chế tài có liên quan chưa cụ thể, rõ ràng và triệt để đã dẫn đến sự phản kháng, chây ỳ từ phía các doanh nghiệp.

- Gói giải pháp chung (2): Chưa có nhiều các nguồn lực từ bên ngoài đầu tư cho công tác tập huấn, phổ biến, tuyên truyền trong đó điển hình là huyện Lạc Sơn về lĩnh vực REDD+ và ứng phó với BĐKH; sự am hiểu cũng như năng lực thực hiện REDD+

của các địa phương bao gồm huyện Lạc Sơn vẫn còn nhiều hạn chế.

Bên cạnh các nguyên nhân đặc thù cho từng gói giải pháp, dưới đây là một số nguyên nhân có sự ảnh hưởng chung.

- Có thể nói rằng kết quả thực hiện REDD+ ở cấp gói giải pháp (cấp đầu ra) phụ thuộc rất nhiều vào việc triển khai các hoạt động cụ thể (cấp kết quả). Trên thực tế, việc triển khai thực hiện cũng như giám sát các hoạt động ưu tiên (hợp phần II-PRAP) đã được tiến hành, tuy nhiên kết quả đạt được là chưa cao, đặc biệt khi so sánh với kết quả thực hiện các hoạt động thí điểm REDD+ tại xã Thanh Hối. Điều này chắc chắn đã ảnh hưởng rất nhiều tới việc đạt được mục tiêu của các gói giải pháp.

- Sự thiếu hụt về nguồn vốn cũng là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng tới việc thực hiện các gói giải pháp. Theo kế hoạch, tổng nhu cầu vốn để triển khai PRAP (hợp phần II) là 15.188 triệu đồng. Trong đó ngân sách trung ương đóng một vai trò quan trọng (chiếm 36%), tuy vậy cho tới nay, sự phân bổ kinh phí từ nguồn này còn rất hạn chế. Trong bối cảnh nguồn lực trong nước còn gặp khó khăn, thì tiến độ hỗ trợ từ các nguồn vốn ODA (chiếm khoảng 45%) thông qua dự án JICA3 vẫn còn tiến triển chậm. Hòa Bình là một tỉnh miền núi nghèo thuộc vùng Tây Bắc, chưa tự chủ cân đối về ngân sách, hàng năm đều nhận trợ cấp từ Trung ương, nên nguồn lực tài chính dành các hoạt động REDD+ càng khó khăn.

- Mặc dù PRAP đã được UBND tỉnh phê duyệt theo Quyết định số 1803/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2017, tuy nhiên công tác tổ chức thực hiện vẫn còn gặp nhiều vướng mắc. Một số địa phương vẫn chưa nắm rõ được vai trò của mình trong triển khai thực hiện PRAP, nhiều cán bộ vẫn còn mơ hồ về REDD+ dẫn đến sự phối kết hợp giữa các cơ quan cấp xã, huyện và cấp tỉnh chưa thực sự tốt.

4.2. Khung môi trường xã hội

Giám sát theo khung MTXH nhằm đảm bảo an toàn trong thực hiện REDD+ dựa trên 7 nguyên tắc an toàn CanCun. Các rủi ro có thể xảy ra trong quá trình thực hiện PRAP cần được giám sát chặt chẽ nhằm tránh phương hại tới MTXH nơi thực hiện REDD+. Mối liên hệ giữa các rủi ro về MTXH và 7 nguyên tắc an toàn CanCun được thể hiện tại Phụ lục 05 và Phụ lục 06. Để rõ hơn về phân ngưỡng ảnh hưởng rủi ro, căn cứ để xác định việc thực hiện các gói giải pháp thành công hay không về mặt đảm bảo an toàn MTXH, tham khảo mục 3 (bước 4) và phụ lục 07.

4.2.1. Kết quả giám sát

a) Gói giải pháp 1: Kiểm soát tình trạng chuyển đổi rừng trồng sang mục đích canh tác nông nghiệp (cây ăn quả) để phù hợp với luật lâm nghiệp sau khai thác.

Rủi ro xã hội: Xung đột về quản lý và sử dụng nguồn tài nguyên.

Thời gian giám sát: 01/01/2018 – 31/12/2018.

Nguồn dữ liệu: Kết quả khảo sát của các huyện ưu tiên, phản hồi từ cán bộ địa phương, kiểm lâm địa bàn.

Bảng 08. Kết quả giám sát gói giải pháp 1- khung MTXH

Stt	Huyện	Rủi ro	Số vụ	Mức độ ảnh hưởng
1	Kim Bôi	Xung đột về quản lý và sử dụng nguồn tài nguyên	0 vụ	Thấp
2	Lạc Sơn	Xung đột về quản lý và sử dụng nguồn tài nguyên	0 vụ	Thấp
3	Tân Lạc	Xung đột về quản lý và sử dụng nguồn tài nguyên	0 vụ	Thấp
4	KV ưu tiên	Xung đột về quản lý và sử dụng nguồn tài nguyên	0 vụ	Thấp

Theo Bảng 08, do không có sự vụ nào xảy ra, nên rủi ro liên quan đến xung đột về quản lý và sử dụng nguồn tài nguyên được xác định ở mức độ ảnh hưởng thấp trên địa bàn các huyện Kim Bôi, Lạc Sơn và Tân Lạc. Điều này có nghĩa, xét về góc độ MTXH việc thực hiện gói giải pháp 1 trên khu vực ưu tiên trong năm 2018 đã đạt được mục tiêu.

Chủ trương giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSD) theo Quyết định số 672/QĐ-TTg ngày 26/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ được tỉnh Hòa Bình triển khai từ năm 2007, hoàn thành năm 2009. Tuy vậy kết quả thu được vẫn còn nhiều bất cập, đặc biệt là độ chính xác của ranh giới, hiện trạng trên đất được giao, thông tin cấp GCNSDD còn nhiều sai sót,... Tuy vậy, trong thời gian gần đây tỉnh đã có nhiều nỗ lực nhằm khắc phục các tồn tại nêu trên thông qua việc rà soát để chỉnh lý, cấp lại GCNQSD. Nhờ đó, hầu hết các diện tích đã có chủ sở hữu rõ ràng. Ngoài ra, chính quyền địa phương cũng tăng cường công tác tuyên truyền nhằm khuyến khích người dân thực hiện sản xuất theo đúng quy hoạch, do vậy đã hạn chế được các vấn đề xung đột quản lý và sử dụng đất.

Trên thực tế, trong tương lai nguy cơ xung đột vẫn có thể diễn ra khi có khá nhiều diện tích canh tác cây có múi nằm trong diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp, mà điển hình là tại xã Thành Hối, huyện Tân Lạc. Theo kết quả khảo sát của dự án QLTNTNBV năm 2018 (Sử dụng ảnh vệ tinh VNREDSat-2), xã Thanh Hối có 35,4 ha bưởi đang được trồng trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp.

b) Gói giải pháp 2: Nâng cao hiệu quả kinh tế của rừng trồng sản xuất (1)

Rủi ro môi trường: Chuyển đổi rừng tự nhiên sang rừng trồng (1).

Thời gian giám sát: 01/01/2018 – 31/12/2018.

Nguồn dữ liệu: Kết quả khảo sát của các huyện ưu tiên, phản hồi từ cán bộ địa phương, kiểm lâm địa bàn, hệ thống TDDBTNR.

Bảng 09. Kết quả giám sát gói giải pháp 2- rủi ro MT (1), khung MTXH

Stt	Huyện	Rủi ro	Diện tích chuyển đổi (ha)	Mức độ ảnh hưởng
1	Kim Bôi	Chuyển đổi rừng tự nhiên sang rừng trồng	0	Thấp
2	Đà Bắc	Chuyển đổi rừng tự nhiên sang rừng trồng	0	Thấp
3	Lạc Sơn	Chuyển đổi rừng tự nhiên sang rừng trồng	0	Thấp

Stt	Huyện	Rủi ro	Diện tích chuyển đổi (ha)	Mức độ ảnh hưởng
4	Tân Lạc	Chuyển đổi rừng tự nhiên sang rừng trồng	0	Thấp
5	KV ưu tiên	Chuyển đổi rừng tự nhiên sang rừng trồng	0	Thấp

Theo Bảng 09, quá trình thực hiện gói giải pháp 2 năm 2018 trên khu vực ưu tiên thuộc các huyện Kim Bôi, Đà Bắc, Lạc Sơn, Tân Lạc đã đạt được mục tiêu khi không để xảy ra việc chuyển đổi rừng tự nhiên sang rừng trồng và rủi ro được xác định ở mức ảnh hưởng thấp. Để đạt được kết quả như trên xuất phát từ những nguyên nhân sau: Tỉnh đã thực hiện quyết liệt Chỉ thị 13-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Trong đó, nghiêm cấm việc chuyển đổi rừng tự nhiên dưới mọi hình thức, ngoại trừ các dự án trọng điểm có liên quan tới an ninh quốc phòng; sự phân định lại một cách rõ ràng và hợp lý hơn giữa ranh giới rừng phòng hộ, đặc dụng với rừng sản xuất cũng là yếu tố làm hạn chế sự chuyển đổi bất hợp pháp (*Quyết định số 3042/QĐ/UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018*).

c) Gói giải pháp 2: Nâng cao hiệu quả kinh tế của rừng trồng sản xuất (2)

Rủi ro môi trường: Phá rừng gần khu vực phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh.

Thời gian giám sát: 01/01/2018 – 31/12/2018.

Nguồn dữ liệu: Kết quả khảo sát của các huyện ưu tiên, phản hồi từ cán bộ địa phương, kiểm lâm địa bàn.

Bảng 10. Kết quả giám sát gói giải pháp 2- rủi ro MT (2), khung MTXH

Stt	Huyện	Rủi ro	Công trình hạ tầng lâm sinh	Diện tích rừng bị phá (ha)	Mức độ ảnh hưởng
1	Kim Bôi	Phá rừng gần khu vực phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh	không	0	Thấp
2	Đà Bắc	Phá rừng gần khu vực phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh	không	0	Thấp
3	Lạc Sơn	Phá rừng gần khu vực phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh	không	0	Thấp
4	Tân Lạc	Phá rừng gần khu vực phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh	không	0	Thấp
5	KV ưu tiên	Phá rừng gần khu vực phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh	không	0	Thấp

Theo Bảng 10, không có diện tích rừng nào bị phá liên quan tới việc xây dựng các công trình hạ tầng lâm sinh trên khu vực ưu tiên thuộc các huyện Đà Bắc, Kim Bôi, Lạc Sơn, Tân Lạc. Do vậy, mục tiêu về mặt MTXH của gói giải pháp 2 trong năm 2018 đã đạt được. Thực tế khảo sát cho thấy, không có các công trình lâm sinh được xây dựng mới trong năm 2018. Hệ thống các đường lâm nghiệp, trạm bảo vệ rừng, chòi canh rừng,... đã được xây dựng từ những năm trước đây và không để lại những ảnh hưởng tiêu cực, công tác duy tu bảo dưỡng, sửa chữa các công trình này cũng không tác động và làm ảnh hưởng đến diện tích rừng hiện có.

d) Gói giải pháp 2: Nâng cao hiệu quả kinh tế của rừng trồng sản xuất (3)

Rủi ro xã hội: Xung đột sử dụng tài nguyên; mâu thuẫn (ganh tị) giữa người dân trong và ngoài cộng đồng được dự án hỗ trợ; sự cô lập các nhóm đặc thù.

Thời gian giám sát: 01/01/2018 – 31/12/2018.

Nguồn dữ liệu: Kết quả khảo sát của các huyện ưu tiên, phản hồi từ cán bộ địa phương, kiểm lâm địa bàn.

Bảng 11. Kết quả giám sát gói giải pháp 2- rủi ro XH, khung MTXH

Stt	Huyện	Rủi ro	Số vụ, số người bị ảnh hưởng	Mức độ ảnh hưởng
1	Kim Bôi	Xung đột quản lý và sử dụng tài nguyên	0 vụ	Thấp
		Mâu thuẫn (ganh tị) giữa người dân trong và ngoài cộng đồng được dự án hỗ trợ	0 người	Thấp
		Sự cô lập các nhóm sinh kế đặc thù	0 người	Thấp
2	Đà Bắc	Xung đột quản lý và sử dụng tài nguyên	0 vụ	Thấp
		Mâu thuẫn (ganh tị) giữa người dân trong và ngoài cộng đồng được dự án hỗ trợ	0 người	Thấp
		Sự cô lập các nhóm sinh kế đặc thù	30 người	Thấp
3	Lạc Sơn	Xung đột quản lý và sử dụng tài nguyên	0 vụ	Thấp
		Mâu thuẫn (ganh tị) giữa người dân trong và ngoài cộng đồng được dự án hỗ trợ	0 người	Thấp
		Sự cô lập các nhóm sinh kế đặc thù	0 người	Thấp
4	Tân Lạc	Xung đột quản lý và sử dụng tài nguyên	0 vụ	Thấp
		Mâu thuẫn (ganh tị) giữa người dân trong và ngoài cộng đồng được dự án hỗ trợ	0 người	Thấp
		Sự cô lập các nhóm sinh kế đặc thù	0 người	Thấp
5	KV ưu tiên	Xung đột quản lý và sử dụng tài nguyên	0 vụ	Thấp
		Mâu thuẫn (ganh tị) giữa người dân trong và ngoài cộng đồng được dự án hỗ trợ	0 người	Thấp
		Sự cô lập các nhóm sinh kế đặc thù	30 người	Thấp

Theo Bảng 11, các rủi ro xã hội đều được xác định với mức ảnh hưởng thấp trong quá trình thực hiện gói giải pháp 2 trên khu vực các huyện Kim Bôi, Lạc Sơn, Tân Lạc đã không để xảy ra các rủi ro xã hội. Tuy nhiên, vấn đề cô lập các nhóm sinh kế đặc thù đã xảy ra đối với khoảng 30 người (10 hộ) đang thực hiện chăn thả rông gia súc tại xã Cao Sơn, huyện Đà Bắc. Nguyên nhân được xác định là do khu vực chăn thả chưa được quy hoạch rõ ràng, tại nhiều nơi còn có sự chồng lấn với diện tích quy hoạch cho phát triển rừng, điều này luôn tiềm ẩn các rủi ro gây ảnh hưởng tới cả 2 loại hình sinh kế này của người dân. Bên cạnh đó cũng phải thấy rằng, đối với công tác trồng rừng, nhiều nơi chưa được thiết kế kỹ thuật mà thực hiện tự phát theo phương thức quảng canh truyền thống (chưa áp dụng các biện pháp thâm canh và tổ chức quản

lý, sản xuất theo hướng phát triển bền vững); Các hoạt động nhằm hỗ trợ người dân chuyển đổi phương thức sản xuất, trong đó có chuyển từ chăn thả rông sang nuôi nhốt gia súc thông qua hỗ trợ xây dựng chuồng trại, trồng cỏ chăn nuôi còn chưa được quan tâm đúng mức.

Tuy vậy, với một góc nhìn tích cực, hầu hết diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn khu vực ưu tiên đều đã được giao cho các cá nhân, tổ chức, cộng đồng quản lý sử dụng ổn định lâu dài, đặc biệt là diện tích đất trồng rừng (đất đã có chủ). Mặt khác người dân cũng dần chủ động để chuyển đổi phương thức chăn thả rông sang chăn nuôi gia súc có kiểm soát thay vì trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước. Do đó có thể nói trong tương lai các rủi ro liên quan tới ảnh hưởng chăn nuôi thả rông gia súc dự kiến sẽ được giảm thiểu.

Xét trên toàn bộ khu vực ưu tiên, gói giải pháp 2 đã đạt được mục tiêu về mặt MTXH.

e) Gói giải pháp 3: Giảm thiểu tình trạng xâm lấn rừng tự nhiên để canh tác nương rẫy (1)

Rủi ro môi trường: Chuyển dịch địa điểm phá rừng.
Thời gian giám sát: 01/01/2018 – 31/12/2018.
Nguồn dữ liệu: Kết quả khảo sát của các huyện ưu tiên, phản hồi từ cán bộ địa phương, kiểm lâm địa bàn.

Bảng 12. Kết quả giám sát gói giải pháp 3 - rủi ro MT, khung MTXH

Stt	Huyện	Rủi ro	Diện tích (ước tính) các khu vực rừng bị phá để canh tác nông nghiệp do tác động từ xu hướng dịch chuyển (ha)	Mức độ ảnh hưởng
1	Đà Bắc	Chuyển dịch địa điểm phá rừng	0,5	Thấp
2	Mai Châu	Chuyển dịch địa điểm phá rừng	0	Thấp
3	KV ưu tiên	Chuyển dịch địa điểm phá rừng	0,5	Thấp

Theo Bảng 12, khu vực ưu tiên có 0,5 ha rừng bị phá do tác động từ xu hướng dịch chuyển, trong đó huyện Đà Bắc có 0,5 rừng bị phá (tại xã Cao Sơn), trong khi Mai Châu không có diện tích nào được phát hiện.

Bản chất của việc dịch chuyển địa điểm phá rừng là do áp lực về thiếu đất sản xuất, tập trung vào các hộ nghèo và cận nghèo sống gần rừng. Theo kết quả khảo sát tại khu vực ưu tiên, 95% các hộ gia đình có đất sản xuất nông nghiệp (*Bình quân 200 m²/người*). Trong thời gian gần đây quy mô dân số của tỉnh Hòa Bình nói chung và trên khu vực ưu tiên nói riêng đã dần đi vào ổn định. Cơ cấu ngành nghề cũng được đa dạng hóa hơn so với trước đây, trong đó xuất khẩu lao động, làm việc tại các khu công nghiệp, phát triển nghề thủ công mây tre đan... đã thu hút được khá nhiều sự tham gia của người dân. Do đó người dân có nhiều lựa chọn để tìm được phương thức sinh kế thay thế thay vì xâm lấn rừng tự nhiên để lấy đất canh tác nông nghiệp.

Xét trên toàn khu vực ưu tiên, tuy để xây ra mất 0,5 ha rừng tại xã Cao Sơn, huyện Đà Bắc, nhưng sự ảnh hưởng vẫn ở mức thấp. Do đó, gói giải pháp 3 đã đạt được mục tiêu về MTXH trong năm 2018.

f) Gói giải pháp 3: Giảm thiểu tình trạng xâm lấn rừng tự nhiên để canh tác nông nghiệp nương rẫy (2)

Rủi ro xã hội: Xung đột sử dụng tài nguyên; mâu thuẫn (ganh tị) giữa người dân trong và ngoài cộng đồng được dự án hỗ trợ; mất kiến thức bản địa, văn hóa và phương thức sinh kế truyền thống.

Thời gian giám sát: 01/01/2018 – 31/12/2018.

Nguồn dữ liệu: Kết quả khảo sát của các huyện ưu tiên, phản hồi từ cán bộ địa phương, kiểm lâm địa bàn.

Bảng 13. Kết quả giám sát gói giải pháp 3 - rủi ro XH, khung MTXH

Stt	Huyện	Rủi ro	Số vụ, số người bị ảnh hưởng	Mức độ ảnh hưởng
1	Đà Bắc	Xung đột quản lý và sử dụng tài nguyên	0 vụ	Thấp
		Mâu thuẫn (ganh tị) giữa người dân trong và ngoài cộng đồng được dự án hỗ trợ	12 người (3 hộ)	Thấp
		Mất kiến thức, văn hóa và sinh kế truyền thống	0 người	Thấp
2	Mai Châu	Xung đột quản lý và sử dụng tài nguyên	0 vụ	Thấp
		Mâu thuẫn (ganh tị) giữa người dân trong và ngoài cộng đồng được dự án hỗ trợ	0 người	Thấp
		Mất kiến thức, văn hóa và sinh kế truyền thống	0 người	Thấp
3	KV ưu tiên	Xung đột quản lý và sử dụng tài nguyên	0 vụ	Thấp
		Mâu thuẫn (ganh tị) giữa người dân trong và ngoài cộng đồng được dự án hỗ trợ	3 hộ (12 người)	Thấp
		Mất kiến thức, văn hóa và sinh kế truyền thống	0 người	Thấp

Theo Bảng 13, khu vực ưu tiên thuộc huyện Đà Bắc, Mai Châu không có sự vụ nào được thống kê liên quan tới xung đột quản lý và sử dụng tài nguyên; mất kiến thức, văn hóa và sinh kế truyền thống của người dân. Riêng huyện Đà Bắc có xảy ra mâu thuẫn giữa 3 hộ dân (12 người) về vấn đề chi trả dịch vụ môi trường rừng. Bản chất của mâu thuẫn là do tồn tại của dữ liệu đầu vào sử dụng cho công tác chi trả, đặc biệt liên quan tới độ chính xác của trạng thái rừng và ranh giới giao đất. Tuy vậy, vấn đề này đã được giải quyết một phần sau nhiều nỗ lực của tỉnh về khắc phục tồn tại của việc giao đất, giao rừng trước đây theo Quyết định số 672/QĐ-TTg ngày 26/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tuy để xảy ra một vấn đề nhỏ trên huyện Đà Bắc, nhưng nếu xét trên toàn bộ khu vực ưu tiên, các rủi ro xã hội xảy ra trong quá trình thực hiện gói giải pháp 3 đều được xác định ở mức ảnh hưởng thấp. Do vậy, mục tiêu về MTXH của gói giải pháp 3 đã đạt được trong năm 2018.

g) Gói giải pháp 4: Hạn chế sử dụng rừng tự nhiên không bền vững/trái phép

Rủi ro xã hội: Xung đột quản lý và sử dụng tài nguyên; sự cô lập các nhóm đặc thù; mất kiến thức bản địa, văn hóa và phương thức sinh kế truyền thống.

Thời gian giám sát: 01/01/2018 – 31/12/2018.

Nguồn dữ liệu: Kết quả khảo sát của các huyện ưu tiên, phản hồi từ cán bộ địa phương, kiểm lâm địa bàn.

Bảng 14. Kết quả giám sát gói giải pháp 4 - khung MTXH

Stt	Huyện	Rủi ro	Số vụ, số người bị ảnh hưởng	Mức độ ảnh hưởng
1	Đà Bắc	Xung đột quản lý và sử dụng tài nguyên	0 vụ	Thấp
		Sự cô lập các nhóm sinh kế đặc thù	0 người	Thấp
		Mất kiến thức, văn hóa và sinh kế truyền thống	480 người	Cao
2	Lạc Sơn	Xung đột quản lý và sử dụng tài nguyên	0 vụ	Thấp
		Sự cô lập các nhóm sinh kế đặc thù	500 người	Cao
		Mất kiến thức, văn hóa và sinh kế truyền thống	500 người	Cao
3	Mai Châu	Xung đột quản lý và sử dụng tài nguyên	0 vụ	Thấp
		Sự cô lập các nhóm sinh kế đặc thù	0 người	Thấp
		Mất kiến thức, văn hóa và sinh kế truyền thống	0 người	Thấp
4	Tân Lạc	Xung đột quản lý và sử dụng tài nguyên	0 vụ	Thấp
		Sự cô lập các nhóm sinh kế đặc thù	0 người	Thấp
		Mất kiến thức, văn hóa và sinh kế truyền thống	0 người	Thấp
5	KV ưu tiên	Xung đột quản lý và sử dụng tài nguyên	0 vụ	Thấp
		Sự cô lập các nhóm sinh kế đặc thù	500 người	Cao
		Mất kiến thức, văn hóa và sinh kế truyền thống	980 người	Cao

Theo Bảng 14, tại các huyện Đà Bắc, Lạc Sơn có 980 người bị ảnh hưởng tiêu cực tới kiến thức, văn hóa và sinh kế truyền thống; tại huyện Lạc Sơn có 500 người bị cô lập về kế sinh nhai (*chăn thả rông gia súc*).

Thực tế khảo sát cho thấy, người dân tộc Mường sống gần rừng, có những truyền thống văn hóa đặc thù gắn bó lâu đời với rừng và các sản phẩm từ rừng như: Ở nhà sàn làm bằng gỗ; đun nấu, sưởi ấm bằng củi; làm quan tài cho người chết phải được đục nguyên khối từ gỗ tròn, không dùng ván ghép. Bên cạnh đó, đặc điểm sinh kế của người dân nơi đây vẫn còn mang nặng tính tự cung, tự cấp như đốt ong, thu hái lâm sản phụ (măng, dược liệu,...),... Cũng liên quan tới sinh kế của người dân, diện tích các bãi chăn thả ngày càng bị thu hẹp để dành quỹ đất cho phát triển rừng trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng, làm nương rẫy và các mục đích khác. Tại nhiều địa phương, việc thả rông gia súc vào rừng tự nhiên dường như là một ưu tiên lựa chọn số 1. Tuy vậy, vấn đề này sẽ gây ảnh hưởng tới quá trình phục hồi, phát triển của rừng tự nhiên

vì sự tác động của gia súc lên thảm thực bì, cây tái sinh, thậm chí là cây thành thực. Bởi những lý do trên, việc bảo vệ nghiêm nhằm hạn chế các xâm hại vào rừng tự nhiên là cần thiết. Tuy vậy mặt trái của vấn đề này lại ảnh hưởng tiêu cực tới văn hóa và sinh kế truyền thống của cộng đồng dân cư bản địa.

Trên thực tế, đã có những hoạt động nhằm hài hòa giữa mục tiêu bảo vệ rừng và đảm bảo văn hóa, sinh kế truyền thống của dân tộc bản địa. Điển hình, dự án QLTNTNBV đang hỗ trợ người dân tại xã Thanh Hối, huyện Tân Lạc thông qua một số hoạt động như: **Trang bị bếp cải tiến tiết kiệm củi với mục tiêu tăng hiệu suất của khối lượng gỗ củi sử dụng cho đun nấu, qua đó làm giảm áp lực khai thác lên tài nguyên rừng; hỗ trợ kỹ thuật nuôi ong giúp hoạt động sản xuất mật ong của người dân được hiệu quả hơn về mặt kinh tế và thời gian, nhờ đó mà vấn đề xâm phạm trái phép vào rừng cũng được giảm thiểu. Tuy nhiên do hạn chế về nguồn lực nên các mô hình này vẫn chưa được nhân rộng trên toàn bộ khu vực ưu tiên.**

So với các gói giải pháp khác, quá trình thực hiện gói giải pháp 4 đã tạo ra khá nhiều vấn đề về mặt xã hội, trong đó có 01 rủi ro được xác định ở mức ảnh hưởng cao và 01 rủi ro ở mức trung bình. Do vậy, xét trên khu vực ưu tiên, gói giải pháp 4 chưa hoàn thành mục tiêu về MTXH trong năm 2018.

h) Gói giải pháp 5: Giảm thiểu và bù đắp những ảnh hưởng gây ra bởi việc chuyển đổi diện tích rừng sang phát triển cơ sở hạ tầng và khai khoáng

Rủi ro xã hội: Xung đột quản lý và sử dụng tài nguyên.
Thời gian giám sát: 01/01/2018 – 31/12/2018.
Nguồn dữ liệu: Kết quả khảo sát của các huyện ưu tiên, phản hồi từ cán bộ địa phương, kiểm lâm địa bàn.

Bảng 15. Kết quả giám sát gói giải pháp 5 - khung MTXH

Stt	Huyện	Rủi ro	Số vụ	Mức độ ảnh hưởng
1	Đà Bắc	Xung đột quản lý và sử dụng tài nguyên	0 vụ	Thấp
2	Mai Châu	Xung đột quản lý và sử dụng tài nguyên	0 vụ	Thấp
3	KV ưu tiên	Xung đột quản lý và sử dụng tài nguyên	0 vụ	Thấp

Theo Bảng 15, không có vụ xung đột nào về quản lý và sử dụng tài nguyên xảy ra liên quan tới việc chuyển đổi diện tích rừng sang phát triển cơ sở hạ tầng và khai khoáng tại các huyện Đà Bắc, Mai Châu. Do vậy, việc thực hiện gói giải pháp 5 năm 2018 đã đạt được mục tiêu về mặt MTXH.

Có thể nói đây cũng là một kết quả tất yếu và hoàn toàn dễ hiểu khi trong năm 2018 không có công trình phát triển cơ sở hạ tầng và khai khoáng nào được khởi công mới tại khu vực ưu tiên, trong khi đó sự ảnh hưởng về mặt xã hội của các dự án có liên quan trước đây là không đáng kể. Về mặt chủ trương, sau khi Chỉ thị số 13-CT/TW của Ban bí thư được ban hành ngày 12 tháng 1 năm 2017, tỉnh Hòa Bình đã tích cực rà soát, điều chỉnh lại các dự án nhằm hạn chế tới mức tối đa sự tác động lên tài nguyên rừng.

i) Gói giải pháp chung

Rủi ro xã hội: Người dân có thể hiểu nhầm về REDD+ và trông đợi quá nhiều vào lợi ích kinh tế từ REDD+ mang lại. Điều này có thể tạo những vấn đề xáo trộn trong cộng đồng dân cư.

Thời gian giám sát: 01/01/2018 – 31/12/2018

Nguồn dữ liệu: Kết quả khảo sát của các huyện ưu tiên, phản hồi từ cán bộ địa phương, kiểm lâm địa bàn.

Bảng 16. Kết quả giám sát gói giải pháp chung - khung MTXH

Stt	Huyện	Rủi ro	Số người bị ảnh hưởng	Mức độ ảnh hưởng
1	Kim Bôi	Người dân có thể hiểu nhầm về REDD+ và trông đợi quá nhiều vào lợi ích kinh tế từ REDD+ mang lại. Điều này có thể tạo những vấn đề xáo trộn trong cộng đồng dân cư.	0 người	Thấp
2	Lạc Sơn	Người dân có thể hiểu nhầm về REDD+ và trông đợi quá nhiều vào lợi ích kinh tế từ REDD+ mang lại. Điều này có thể tạo những vấn đề xáo trộn trong cộng đồng dân cư.	0 người	Thấp
3	Tân Lạc	Người dân có thể hiểu nhầm về REDD+ và trông đợi quá nhiều vào lợi ích kinh tế từ REDD+ mang lại. Điều này có thể tạo những vấn đề xáo trộn trong cộng đồng dân cư.	0 người	Thấp
4	KV ưu tiên	Người dân có thể hiểu nhầm về REDD+ và trông đợi quá nhiều vào lợi ích kinh tế từ REDD+ mang lại. Điều này có thể tạo những vấn đề xáo trộn trong cộng đồng dân cư.	0 người	Thấp

Theo Bảng 16, quá trình thực hiện REDD+ trên khu vực ưu tiên trong năm 2018 đã không xảy ra rủi ro “*Người dân có thể hiểu nhầm về REDD+ và trông đợi quá nhiều vào lợi ích kinh tế từ REDD+ mang lại, điều này có thể tạo những vấn đề xáo trộn trong cộng đồng dân cư*”. Trên thực tế, theo kết quả khảo sát, phần lớn người dân, thậm chí cán bộ cấp xã nơi triển khai PRAP thì REDD+ vẫn còn là một khái niệm hoàn toàn mới. Một khi người dân còn chưa hiểu về REDD+ thì điều tất yếu là họ sẽ không trông chờ hay mong đợi bất cứ điều gì. Do vậy, có thể nói việc đánh giá rủi ro này trong năm 2018 chỉ mang tính chất tương đối. Thông tin thu thập được sẽ sát thực hơn cho các năm tiếp theo (2019, 2020) khi người dân đã hiểu hơn về REDD+ thông qua các hoạt động đã được triển khai từ năm trước. Điều này một phần có nguyên nhân từ công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức về REDD+ chưa được thực hiện tốt.

4.2.2. Tồn tại và nguyên nhân

a) Tồn tại

- Gói giải pháp 2 (*Nâng cao hiệu quả kinh tế của rừng trồng sản xuất*): Về cơ bản, quá trình thực hiện đã đạt được kết quả tốt khi mức độ ảnh hưởng về mặt MTXH của tất cả các rủi ro đều được xác định ở mức thấp. Tuy vậy, nếu cụ thể về mặt xã hội thì vẫn còn những tồn tại nhất định, trong đó có 30 người (10 hộ) đang thực hiện phương thức sinh kế chăn thả rừng gia súc bị ảnh hưởng.

- Gói giải pháp 4 (*Hạn chế sử dụng rừng tự nhiên không bền vững/trái phép*): Kết quả thực hiện gói giải pháp 4 đã để lại khá nhiều ảnh hưởng, được xác định ở mức cao và trung bình liên quan tới mặt xã hội, tập trung vào rủi ro “Ảnh hưởng tiêu cực tới kiến thức, văn hóa và sinh kế truyền thống” và “sự cô lập các nhóm sinh kế đặc thù”. Ước tính có khoảng 1.480 người bị ảnh hưởng, trong đó có 500 người sinh sống bằng chăn thả rông trâu bò và 980 người có phong tục xây dựng nhà bằng gỗ, thói quen đun nấu, sưởi ấm bằng củi.

b) Nguyên nhân

- Các nguyên nhân dẫn đến tồn tại của các gói giải pháp 2 và gói giải pháp 4 đã được phân tích chi tiết tựa mục 3.2.1. Tuy vậy có thể tóm lược lại như sau:

+ Đối với gói giải pháp 2: Diện tích đất chăn thả rông gia súc chưa được quy hoạch rõ ràng; Chưa có, hoặc chưa triển khai tốt các chương trình hỗ trợ chuyển đổi phương thức sinh kế thay thế khi thực hiện các dự án trồng rừng.

+ Đối với gói giải pháp 4: Tập quán, văn hóa sống gần rừng và phụ thuộc nhiều vào các sản phẩm từ rừng của một số bộ phận người dân tộc bản địa; Hạn chế về kinh phí, một số mô hình hiệu quả hướng tới hài hòa mục tiêu bảo vệ rừng và văn hóa truyền thống của người dân chưa kịp thời được nhân rộng.

- Bên cạnh các nguyên nhân đặc thù cho từng gói giải pháp, dưới đây là một số nguyên nhân có sự ảnh hưởng chung.

+ Để giảm thiểu rủi ro trong quá trình thực hiện REDD+. Việc triển khai các biện pháp giảm thiểu rủi ro (*tham khảo khung giám sát đánh giá PRAP tỉnh Hòa Bình*) một cách kịp thời sẽ đóng một vai trò quan trọng. Tuy nhiên ngoại trừ một số biện pháp có nội dung trùng với các hoạt động REDD+ là đã được thực hiện, hầu hết các biện pháp khác vẫn chưa được triển khai. Điều này dẫn đến nguy cơ xảy ra các rủi ro sẽ cao hơn và ở mức độ nghiêm trọng hơn. Bên cạnh đó, mặc dù đã được dự án QLTNTNBV hỗ trợ khi phí để thực hiện giám sát PRAP, tuy nhiên nguồn kinh phí cho việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu rủi ro là chưa được xác định một cách cụ thể.

+ Mặc dù đã nhận được sự phối hợp tích cực của chính quyền, cơ quan chức năng tại các huyện ưu tiên, trong việc thu thập thông tin phục vụ đánh giá rủi ro về MTXH trong thực hiện REDD+. Tuy nhiên đây là một nhiệm vụ tương đối mới và cần nhiều thời gian để tiếp cận và hiểu thấu đáo. Điều này một phần ảnh hưởng tới chất lượng thông tin thu thập được từ đó ảnh hưởng tới độ chính xác của việc đánh giá các rủi ro.

5. Kết luận và khuyến nghị

5.1. Kết luận

Một gói giải pháp được gọi là thực hiện thành công khi đáp ứng được các yêu cầu: Đạt được mục tiêu theo chỉ số đầu ra, đồng thời đảm bảo được an toàn MTXH theo 7 tiêu chí Cancun thông qua việc không để xảy ra các rủi ro, hoặc để xảy ra rủi ro ở mức độ ảnh hưởng thấp.

Bảng 17. Kết quả giám sát các gói giải pháp PRAP tỉnh Hòa Bình năm 2018

Stt	Gói giải pháp	Chỉ số đầu ra		Rủi ro về MTXH		Đánh giá chung	
		Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt
1	Kiểm soát tình trạng chuyển đổi rừng trồng sang mục đích canh tác nông nghiệp (cây ăn quả) để phù hợp với luật lâm nghiệp sau khai thác		x	x			x
2	Nâng cao hiệu quả kinh tế của rừng trồng sản xuất		x	x			x
3	Giảm thiểu tình trạng xâm lấn rừng tự nhiên để canh tác nông nghiệp nương rẫy	x		x		x	
4	Hạn chế sử dụng rừng tự nhiên không bền vững / trái phép	x			x		x
5	Hạn chế các tác động tiêu cực gây ra bởi việc chuyển đổi diện tích rừng sang phát triển cơ sở hạ tầng và khai khoáng		x	x			x
6	Gói giải pháp chung						
6.1	<i>Cải tiến hệ thống theo dõi diễn biến nguồn tài nguyên Rừng (1)</i>	x				x	
6.2	<i>Nâng cao nhận thức về đào tạo và năng lực thực hiện REDD+ (2)</i>	x		x		x	

Theo Bảng 17, quá trình thực hiện PRAP tỉnh Hòa Bình năm 2018 có thể được kết luận như sau:

- Gói giải pháp 3, gói giải pháp chung (1), gói giải pháp chung (2) được thực hiện thành công. Kết quả thực hiện đã đạt được mục tiêu theo chỉ số đầu ra đồng thời không tạo nên các rủi ro về MTXH. Tuy vậy, cũng cần phải lưu ý về kết quả thực hiện gói giải pháp chung (2) tại huyện Lạc Sơn có sự chênh lệch quá nhiều so với các huyện khác.

- Gói giải pháp 4 chưa được thực hiện thành công. Kết quả thực hiện tuy hoàn

thành mục tiêu theo chỉ số đầu ra nhưng lại tạo nên những rủi ro về xã hội liên quan tới các vấn đề ảnh hưởng tới sinh kế, truyền thống văn hóa của người dân bản địa, đặc biệt là sinh kế chăn thả rừng gia súc.

- Gói giải pháp 1, gói phải pháp 2, gói giải pháp 5 chưa được thực hiện thành công. Kết quả thực hiện tuy đảm bảo được yêu cầu về mặt MTXH nhưng lại không hoàn thành mục tiêu theo chỉ số đầu ra. Trong đó, các điểm cần lưu ý là: Diện tích trồng lại rừng sau khai thác bằng cây lâm nghiệp tại huyện Kim Bôi còn đạt tỷ lệ thấp (64%); trữ lượng rừng trồng đến tuổi khai thác bình quân (m^3/ha) của các huyện Kim Bôi, Lạc Sơn còn thấp, lần lượt là $51,24 m^3/ha$ và $61 m^3/ha$; tiến độ trồng rừng thay thế ở huyện Mai Châu (71%) vẫn chậm so với kế hoạch là các tồn tại chính.

5.2. Khuyến nghị

Dựa trên các kết quả thu nhận được từ công tác giám sát thực hiện PRAP năm 2018, dưới đây là một số khuyến nghị nhằm giúp phát huy các thành tích đạt được và hạn chế các tồn tại trong việc thực hiện PRAP các năm tiếp theo.

- Gói giải pháp chung (2): Nếu xét trên toàn khu vực ưu tiên, gói này tuy đã hoàn thành mục tiêu đề ra nhưng để tránh sự chênh lệch quá nhiều về thành tích đạt được giữa các huyện, tỉnh cần phải tập trung hỗ trợ nhiều hơn cho huyện Lạc Sơn, đặc biệt là bố trí nguồn kinh phí để thực hiện các chuyên đề về đào tạo, tuyên truyền và nâng cao nhận thức về REDD+. **Trên thực tế, kết quả đạt được của gói giải pháp này đang vượt quá xa mục tiêu đặt ra (8.224 lượt người trong năm 2018, trong khi chỉ số đầu ra chỉ là 750 lượt người), do vậy trong các năm tiếp theo cần phải xem lại chỉ số đầu ra đã được xác định phù hợp hay chưa, đồng thời cần đảm bảo người thu thập thông tin hiểu đúng nội dung và đối tượng cần thu thập.**

- Gói giải pháp 4: Để đảm bảo quá trình thực hiện REDD+ không tác động một cách tiêu cực quá nhiều lên tập quán, văn hóa cũng như sinh kế truyền thống của người dân, trong thời gian tới cần ưu tiên nhân rộng một số hoạt động đã đạt kết quả tốt tại xã Thanh Hối, huyện Tân Lạc (*xã thực hiện thí điểm REDD+*) như cung cấp và khuyến khích sử dụng bếp cải tiến tiết kiệm củi, hỗ trợ xây dựng hầm Biogas và các hoạt động sinh kế như nuôi ong, trồng cỏ chăn nuôi,...

- Gói giải pháp 1: Nhằm hạn chế tới mức tối thiểu việc phát triển cây ăn quả tác động tiêu cực tới công tác trồng lại rừng, trước mắt cần thiết phải thực hiện một số việc sau: Rà soát, xác định, khoanh vùng lại diện tích cây ăn quả đang nằm trong đất lâm nghiệp (*theo mô hình dự án QLTNTNBV đã hỗ trợ cho xã Thanh Hối*) và đề xuất giải pháp quản lý phù hợp; tăng cường quản lý nhà nước, đặc biệt là chính quyền cấp cơ sở đối với quy hoạch 3 loại rừng phê duyệt tại Quyết định số 3042/QĐ/UBND và các văn bản dưới Luật liên quan.

- Gói giải pháp 2: Để đẩy mạnh phát triển rừng trồng một cách bền vững và hiệu quả. Trước hết, tỉnh cần ưu tiên:

+ Điều chỉnh các chính sách hỗ trợ nhằm khuyến khích chủ rừng tham gia thực hiện các hoạt động phát triển rừng, gắn với tái cơ cấu ngành lâm nghiệp;

+ Khuyến khích người dân tuân thủ quy hoạch trồng rừng gỗ lớn đã được ban hành theo Quyết định số 1157/QĐ-UBND ngày 28/4/2016;

- + Đẩy mạnh chuỗi cung ứng và tiêu thụ sản phẩm gỗ rừng trồng;
- + Nâng cao năng lực cho người dân sản xuất lâm nghiệp về kỹ thuật, quản lý và kinh doanh rừng trồng.

- Gói giải pháp 5: Cần có các giải pháp nhằm khuyến khích, hỗ trợ các hộ dân, đặc biệt là các hộ thuộc khu vực ưu tiên ở huyện Mai Châu tham gia vào thực hiện trồng rừng phòng hộ, đặc dụng trên cơ sở kế hoạch trồng rừng thay thế.

Trên đây là một số khuyến nghị để giải quyết các tồn tại cho từng gói giải pháp cụ thể. Các khuyến nghị khác có sự tác động chung được đề xuất như sau:

- Để đảm bảo việc đạt được mục tiêu theo chỉ số đầu ra cho các năm tiếp theo, tỉnh cần tích cực huy động nguồn lực tài chính để thực hiện các hoạt động theo kế hoạch (hợp phần II - PRAP). Đối với nguồn ngân sách nhà nước, tỉnh cần hoàn thiện các thủ tục cần thiết để trình trung ương cấp 5.058 triệu đồng cho gói giải pháp: Nâng cao hiệu quả kinh tế rừng trồng sản xuất. Đối với các nguồn hỗ trợ từ quốc tế, một mặt tỉnh nên tiếp tục theo dõi tình hình của dự án JICA 3, mặt khác cần tích cực kêu gọi sự đầu tư từ các tổ chức, dự án khác có liên quan.

- Nhằm hạn chế các tác động tiêu cực về mặt MTXH, cần thiết phải thực hiện được các biện pháp giảm thiểu rủi ro song song với việc triển khai các hoạt động REDD+ (*chi tiết các biện pháp giảm thiểu rủi ro, tham khảo khung MTXH – PRAP tỉnh Hòa Bình*).

- Để tăng cường vai trò của cộng đồng địa phương và tính minh bạch trong thực hiện REDD+, việc xây dựng và áp dụng cơ chế giải quyết khiếu nại và phản hồi (FGRM) luôn được khuyến khích, đặc biệt là trong lĩnh vực đảm bảo an toàn MTXH. Do vậy, để hướng tới một kết quả bền vững hơn, tỉnh nên nghiên cứu và vận dụng cơ chế này ở một phạm vi và mức độ phù hợp trong quá trình thực hiện PRAP.

- Đối với việc tổ chức giám sát PRAP năm 2019 và các năm tiếp theo, để đạt hiệu quả hơn trong công tác thu thập thông tin, đặc biệt là các thông tin về MTXH, cần thiết phải mở các lớp tập huấn cho cán bộ của các phòng ban cấp huyện và hạt kiểm lâm tại khu vực ưu tiên.

- Cuối cùng, sự hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật của dự án QLTNTNBV cho việc thực hiện giám sát PRAP là rất quan trọng, hoạt động này cần tiếp tục được duy trì cho các năm tiếp theo.

PHỤ LỤC

Phụ lục 01. Gói giải pháp PRAP phân theo các huyện ưu tiên

Stt	Gói Giải pháp	Huyện				
		Kim Bôi	Đà Bắc	Lạc Sơn	Mai Châu	Tân Lạc
1	Kiểm soát tình trạng chuyển đổi rừng trồng sang mục đích canh tác nông nghiệp (cây ăn quả) sau khai thác	x		x		x
2	Nâng cao hiệu quả kinh tế của rừng trồng	x	x	x		x
3	Giảm thiểu tình trạng xâm lấn rừng tự nhiên để canh tác nông nghiệp		x		x	
4	Hạn chế sử dụng rừng tự nhiên không bền vững, trái phép		x	x	x	x
5	Giảm thiểu và bù đắp những ảnh hưởng gây ra bởi việc chuyển đổi diện tích rừng sang mục đích phát triển kinh tế (ví dụ: phát triển cơ sở hạ tầng, khai khoáng..)		x		x	
6	Nâng cao hiệu quả công tác phát triển rừng (Phục hồi rừng và tái sinh rừng tự nhiên)	x	x	x	x	x
7	Gói giải pháp chung	x	x	x	x	x

Phụ lục 02. Danh sách các xã ưu tiên thực hiện PRAP tỉnh Hòa Bình

Stt	Huyện	Xã
1	Kim Bôi (8 xã)	Tú sơn
2		Thượng tiến
3		Kim sơn
4		Kim tiến
5		Nuông dưỡng
6		Nam Thượng
7		Nật Sơn
8		Đú Sáng
9	Đà Bắc (14 xã)	Đồng Nghê
10		Giáp đất
11		Đồng chum
12		Tân Pheo
13		Suối nánh
14		Đồng ruộng
15		Tân Minh
16		Cao sơn
17		Tiền phong
18		Tu lý
19		Vây nửa
20		Đoàn kết
21		Mường chiềng
22		Trung thành

Stt	Huyện	Xã
23	Lạc Sơn (9 xã)	Tự do
24		Quý hòa
25		Văn nghĩa
26		Mỹ Thành
27		Ngọc lâu
28		Ngọc sơn
29		Miền Đồi
30		Bình Hẻm
31		Tân Mỹ
32	Mai Châu (15 xã)	Tân dân
33		Tân mai
34		Phúc sạn
35		Đồng bằng
36		Sấm khòe
37		Mai hịch
38		Cun pheo
39		Bao la
40		Phiêng vé
41		Ba khan
42		Pà Cò
43		Hang Kia
44		Tân Sơn
45		Nà Mèo
46		Vạn Mai
47	Tân Lạc (9 xã)	Bắc Sơn
48		Nam Sơn
49		Trung Hòa
50		Mỹ Hòa
51		Ngòi Hoa
52		Thanh Hối
53		Ngổ Luông
54		Lũng Vân
55		Quyết chiến
Tổng	5 huyện	55 xã

**Phụ lục 03. Khung giám sát đánh giá PRAP tỉnh Hòa Bình năm 2018
(Khung kết quả)**

Stt	Gói giải pháp	Dữ liệu nền	Chỉ số đầu ra	Dữ liệu đầu vào cần thu thập	Nguồn thu thập	Thời gian thực hiện
1	Kiểm soát tình trạng chuyển đổi rừng trồng sang mục đích canh tác nông nghiệp (cây ăn quả) để phù hợp với luật lâm nghiệp sau khai thác	75 % diện tích rừng trồng sau khai thác hàng năm được trồng lại trong giai đoạn 2011 – 2016.	Đảm bảo ít nhất 90% diện tích rừng trồng sau khai thác hàng năm được trồng lại trong giai đoạn 2017 – 2020.	- Diện tích trồng lại rừng bằng cây lâm nghiệp - Diện tích trồng lại rừng bằng cây ăn quả	- Kết quả khảo sát của các huyện ưu tiên, - Hệ thống TDDBTNR, - Báo cáo theo dõi diễn biến rừng	1/1/2018 – 31/12/2018

Stt	Gói giải pháp	Dữ liệu nền	Chỉ số đầu ra	Dữ liệu đầu vào cần thu thập	Nguồn thu thập	Thời gian thực hiện
					của Chi cục Kiểm lâm (CCKL).	
2	Nâng cao hiệu quả kinh tế của rừng trồng sản xuất	Sản lượng rừng trồng (khi khai thác) đạt 60 m ³ /ha năm 2016 trong các xã ưu tiên.	Sản lượng rừng trồng (khi khai thác) đạt bình quân 70 m ³ /ha vào năm 2020 trong các xã ưu tiên.	- Diện tích khai thác (ha) - Tổng sản lượng khai thác (m ³) - Trữ lượng bình quân (m ³ /ha)	- Kết quả khảo sát của các huyện ưu tiên, - Hệ thống TDDBTNR, - Báo cáo theo dõi diễn biến rừng của Chi cục Kiểm lâm (CCKL).	1/1/2018 – 31/12/2018
3	Giảm thiểu tình trạng xâm lấn rừng tự nhiên để canh tác nông rẫy	Giai đoạn 2006-2016, diện tích đất có rừng bị lấn chiếm làm nông rẫy là 51 ha/năm.	Giảm ít nhất 50% diện tích rừng bị lấn chiếm làm nông/năm trong giai đoạn 2017-2020.	- Diện tích rừng bị lấn chiếm làm nông (ha)	- Kết quả khảo sát của các huyện ưu tiên, - Hệ thống TDDBTNR, - Báo cáo theo dõi diễn biến rừng của Chi cục Kiểm lâm (CCKL)	1/1/2018 – 31/12/2018
4	Hạn chế sử dụng rừng tự nhiên không bền vững / trái phép	- Bình quân 45 vụ phá rừng, khai thác lâm sản trái phép/năm trong giai đoạn 2011-2016. - Bình quân 58,5 m ³ gỗ/năm bị khai thác trái phép trong giai đoạn 2011-2016.	- Giảm số vụ phá rừng, khai thác trái phép bình quân/năm xuống còn dưới 50% trong giai đoạn 2017-2020. - Khối lượng gỗ khai thác trái phép bình quân/năm giảm 50% trong giai đoạn 2017-2020.	- Số vụ phá, khai thác rừng trái phép - Khối lượng gỗ khai thác trái phép, (m ³)	- Kết quả khảo sát của các huyện ưu tiên, - Hệ thống TDDBTNR, - Báo cáo theo dõi diễn biến rừng của Chi cục Kiểm lâm (CCKL)	1/1/2018 – 31/12/2018
5	Hạn chế các tác động tiêu cực gây ra bởi việc chuyển đổi diện tích rừng sang phát triển cơ sở hạ tầng và khai khoáng	Giai đoạn 2011-2016, trồng rừng thay thế do chuyển đổi mục đích sử dụng rừng đạt 43,85 ha (đạt 10,4% diện tích cần trồng)	100% diện tích rừng trồng thay thế được trồng theo đúng tiến độ trong giai đoạn 2017-2020.	- Diện tích rừng cần trồng theo kế hoạch (ha) - Diện tích rừng thực tế đã trồng (ha)	Báo cáo công tác trồng rừng thay thế của CCKL.	1/1/2018 – 31/12/2018

Stt	Gói giải pháp	Dữ liệu nền	Chỉ số đầu ra	Dữ liệu đầu vào cần thu thập	Nguồn thu thập	Thời gian thực hiện
6	Gói giải pháp chung	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
6.1	Cải tiến hệ thống theo dõi diễn biến nguồn tài nguyên Rừng	11 Hạt Kiểm lâm và 05 Ban Quản lý rừng đang áp dụng Hệ thống theo dõi diễn biến nguồn tài nguyên rừng cải tiến	Đến năm 2020, hệ thống theo dõi diễn biến TNR mới được vận hành ở toàn bộ các huyện ưu tiên.	Số huyện áp dụng hệ thống theo dõi DBR cải tiến	- Kết quả khảo sát của các huyện ưu tiên, - Báo cáo công tác QLBPTR hàng năm của CCKL.	1/1/2018 – 31/12/2018
6.2	Nâng cao nhận thức về và đào tạo năng lực thực hiện REDD+	622 cán bộ liên quan đã tham gia cả ba cuộc hội thảo cấp tỉnh về xây dựng PRAP được tổ chức trong năm 2016 và 2017.	1) Tới năm 2020, 750 lượt người từ cấp tỉnh và các huyện ưu tiên được tham gia các khóa đào tạo và hội thảo nâng cao nhận thức về BĐKH và REDD+ 2) 55 xã ưu tiên được tuyên truyền nâng cao nhận thức về REDD+ trong giai đoạn 2017 - 2020	- Số lượt người tham gia các khóa đào tạo, nâng cao nhận thức REDD+ và BĐKH. - Số xã được tuyên truyền.	- Kết quả khảo sát của các huyện ưu tiên, - Báo cáo công tác QLBPTR hàng năm của CCKL, - Báo cáo hàng năm của dự án QLTNTNBV	1/1/2018 – 31/12/2018

**Phụ lục 04. Khung giám sát đánh giá PRAP tỉnh Hòa Bình năm 2018
(Khung môi trường xã hội)**

Stt	Gói giải pháp	Rủi ro	Dữ liệu đầu vào cần thu thập	Nguồn thu thập	Thời gian thực hiện
1	Kiểm soát tình trạng chuyển đổi rừng trồng sang mục đích canh tác nông nghiệp (cây ăn quả) sau khai thác	1. Xung đột về sử dụng nguồn tài nguyên.	(1) Loại xung đột và số vụ.	- Kết quả khảo sát của các huyện ưu tiên, - Phản hồi từ cán bộ địa phương, kiểm lâm địa bàn, - Hệ thống TDDBTNR	1/1/2018 – 31/12/2018
2	Nâng cao hiệu quả kinh tế của rừng trồng sản xuất	1. Chuyển đổi rừng tự nhiên sang rừng trồng. 2. Mâu thuẫn (ganh ty) giữa người dân ngoài xã ưu tiên với dân trong xã ưu tiên. 3. Xung đột về sử dụng nguồn tài nguyên.	(1) Diện tích chuyển đổi (ha). (1) Công trình hạ tầng lâm sinh (1) Diện tích rừng bị phá (ha) (2, 3) Số vụ, có	- Kết quả khảo sát của các huyện ưu tiên, - Phản hồi từ cán bộ địa phương, kiểm lâm địa bàn, - Hệ thống TDDBTNR	1/1/2018 – 31/12/2018

Stt	Gói giải pháp	Rủi ro	Dữ liệu đầu vào cần thu thập	Nguồn thu thập	Thời gian thực hiện
		4. Sự cô lập các nhóm đặc thù. 5. Phá rừng gần khu vực phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh.	xây ra hay không, số người bị ảnh hưởng		
3	Giảm thiểu tình trạng xâm lấn rừng tự nhiên để canh tác nương rẫy	1). Xung đột về sử dụng nguồn tài nguyên 2). Chuyển dịch địa điểm phá rừng 3). Mâu thuẫn (ganh tị) giữa người dân trong và ngoài cộng đồng được dự án hỗ trợ. 4). Mất kiến thức bản địa, văn hóa và phương thức sinh kế truyền thống	(1) Số vụ (2) Khu vực mất rừng do tác động từ xu hướng dịch chuyển (2) Ước tính diện tích các khu vực rừng bị phá để canh tác nông nghiệp do tác động từ xu hướng dịch chuyển (ha) (3,4) Số vụ, có xây ra hay không, số người bị ảnh hưởng	- Kết quả khảo sát của các huyện ưu tiên, - Phản hồi từ cán bộ địa phương, kiểm lâm địa bàn, - Hệ thống TDDBTNR	1/1/2018 – 31/12/2018
4	Hạn chế sử dụng rừng tự nhiên không bền vững / trái phép	1). Xung đột về sử dụng nguồn tài nguyên. 2). Sự cô lập các nhóm sinh kế đặc thù. 3). Mất kiến thức bản địa, văn hóa và phương thức sinh kế truyền thống.	(1,2,3). Số vụ, có xây ra hay không, số người bị ảnh hưởng	- Kết quả khảo sát của các huyện ưu tiên, - Phản hồi từ cán bộ địa phương, kiểm lâm địa bàn, - Hệ thống TDDBTNR	1/1/2018 – 31/12/2018
5	Giảm thiểu và bù đắp những ảnh hưởng gây ra bởi việc chuyển đổi diện tích rừng sang phát triển cơ sở hạ tầng và khai khoáng	1. Xung đột về sử dụng nguồn tài nguyên.	(1). Số vụ	- Kết quả khảo sát của các huyện ưu tiên, - Phản hồi từ cán bộ địa phương, kiểm lâm địa bàn, - Hệ thống TDDBTNR	1/1/2018 – 31/12/2018
6	Gói giải pháp chung	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
6.1	Cải tiến hệ thống theo dõi diễn biến nguồn tài nguyên Rừng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

Stt	Gói giải pháp	Rủi ro	Dữ liệu đầu vào cần thu thập	Nguồn thu thập	Thời gian thực hiện
6.2	Nâng cao nhận thức về và đào tạo năng lực thực hiện REDD+	1. Người dân có thể hiểu nhầm về REDD+ và trông đợi quá nhiều vào lợi ích REDD+ mang lại. Điều này có thể tạo những vấn đề xáo trộn trong cộng đồng dân cư.	(1) Số người bị ảnh hưởng	- Kết quả khảo sát của các huyện ưu tiên, - Phản hồi từ cán bộ địa phương, kiểm lâm địa bàn,	1/1/2018 – 31/12/2018

Phụ lục 05. Phân loại rủi ro môi trường theo nguyên tắc đảm bảo an toàn CanCun

Stt	Rủi ro môi trường	Nguyên tắc đảm bảo an toàn CanCun
1	Phá rừng gần khu vực phát triển cơ sở hạ tầng tầng lâm sinh	CanCun safeguard (e) – bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học
2	Chuyển dịch địa điểm phá rừng	CanCun safeguard g) – dịch chuyển phát thải
3	Chuyển đổi rừng tự nhiên sang rừng trồng	CanCun safeguard (e) – bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học
4	Lợi dụng thị trường gỗ rừng trồng để khai thác gỗ rừng tự nhiên	CanCun safeguard (e) – bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học

Phụ lục 06. Phân loại rủi ro xã hội theo nguyên tắc đảm bảo an toàn CanCun

Stt	Rủi ro xã hội	Nguyên tắc đảm bảo an toàn CanCun
1	Xung đột về quản lý và sử dụng nguồn tài nguyên	Safeguard (b) – minh bạch và quản trị rừng quốc gia hiệu quả Safeguard (d) – sự tham gia đầy đủ của các bên liên quan
2	Sự cô lập các nhóm kinh tế đặc thù	Safeguard (c) – quyền của cộng đồng và người bản địa Safeguard (d) – sự tham gia đầy đủ của các bên liên quan
3	Mâu thuẫn (ganh tị) giữa người dân trong và ngoài cộng đồng được dự án hỗ trợ.	Safeguard (b) – minh bạch và quản trị rừng quốc gia hiệu quả Safeguard (d) – sự tham gia đầy đủ của các bên liên quan
4	Mất kiến thức bản địa, văn hóa và phương thức sinh kế truyền thống	Safeguard (c) – quyền của cộng đồng và người bản địa

Phụ lục 07. Phân ngưỡng các rủi ro MTXH

Stt	Phân ngưỡng	Tiêu chí cấp huyện	Tiêu chí cấp tỉnh	Lưu ý
1	Thấp	Diện tích (ha) rừng tự nhiên bị chuyển đổi sang rừng trồng (0 - <2,0)	Diện tích (ha) rừng tự nhiên bị chuyển đổi sang rừng trồng (0 - <5,0)	Áp dụng với rủi ro: Chuyển đổi rừng tự nhiên sang rừng trồng (Gói giải pháp 2).

Stt	Phân ngưỡng	Tiêu chí cấp huyện	Tiêu chí cấp tỉnh	Lưu ý
		Diện tích (ha) rừng bị phá gần khu vực phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh (0 - <2,0)	Diện tích (ha) rừng bị phá gần khu vực phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh (0 - <5,0)	Áp dụng với rủi ro: Phá rừng gần khu vực phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh (gói giải pháp 2).
		Diện tích (ha) các khu vực rừng bị phá để canh tác nông nghiệp do tác động từ xu hướng dịch chuyển (0 – 2,0)	Diện tích (ha) các khu vực rừng bị phá để canh tác nông nghiệp do tác động từ xu hướng dịch chuyển (0 – 5,0)	Áp dụng với rủi ro: Dịch chuyển địa điểm phá rừng (gói giải pháp 3).
		Số vụ xây ra (0 - 2)	Số vụ xây ra (0 - 10)	Áp dụng với các rủi ro: Xung đột về quản lý, sử dụng tài nguyên (gói giải pháp 1, 2, 3, 4, 5, 6).
		Số người bị ảnh hưởng (0 - 150)	Số người bị ảnh hưởng (0 - 200)	Áp dụng với các rủi ro còn lại: Mâu thuẫn (ganh tị) giữa người dân trong và ngoài cộng đồng được dự án hỗ trợ; sự cô lập các nhóm sinh kế đặc thù;... (gói giải pháp 1, 2, 3, 4, 5, 6 và gói giải pháp chung).
2	Trung bình	Diện tích (ha) rừng tự nhiên bị chuyển đổi sang rừng trồng (2,0 - <5,0)	Diện tích (ha) rừng tự nhiên bị chuyển đổi sang rừng trồng (5,0 - <10,0)	nt
		Diện tích (ha) rừng bị phá gần khu vực phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh (2,0 – <5,0)	Diện tích (ha) rừng bị phá gần khu vực phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh (5,0 – <10,0)	nt
		Diện tích (ha) các khu vực rừng bị phá để canh tác nông nghiệp do tác động từ xu hướng dịch chuyển (2,0 - <5,0)	Diện tích (ha) các khu vực rừng bị phá để canh tác nông nghiệp do tác động từ xu hướng dịch chuyển (5,0 - <10,0)	nt
		Số vụ xây ra (2 - 5)	Số vụ xây ra (11 - 20)	nt

Stt	Phân ngưỡng	Tiêu chí cấp huyện	Tiêu chí cấp tỉnh	Lưu ý
		Số người bị ảnh hưởng (150 -200)	Số người bị ảnh hưởng (200 - 500)	nt
3	Cao	Diện tích (ha) rừng tự nhiên bị chuyển đổi sang rừng trồng (>5,0)	Diện tích (ha) rừng tự nhiên bị chuyển đổi sang rừng trồng (>10,0)	nt
		Diện tích (ha) rừng bị phá gần khu vực phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh (>5,0)	Diện tích (ha) rừng bị phá gần khu vực phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh (>10,0)	nt
		Diện tích (ha) các khu vực rừng bị phá để canh tác nông nghiệp do tác động từ xu hướng dịch chuyển (> 5,0)	Diện tích (ha) các khu vực rừng bị phá để canh tác nông nghiệp do tác động từ xu hướng dịch chuyển (> 10,0)	nt
		Số vụ xảy ra (>5)	Số vụ xảy ra (>20)	nt
		Số người bị ảnh hưởng (>200)	Số người bị ảnh hưởng (>500)	nt

Phụ biểu 08. Tổng hợp số liệu khảo sát thực địa - khung kết quả

Stt	Huyện/Xã	Nội dung số liệu cần thu thập							Số lượt người đã tham gia các hội thảo, lớp tập huấn liên quan tới REDD+, biến đổi khí hậu
		Diện tích rừng trồng đã khai thác (1)	Diện tích rừng trồng đã khai thác (1) được trồng lại bằng cây ăn quả	Trữ lượng bình quân của cây Keo, Xoan tại thời điểm khai thác	Diện tích rừng bị lấn chiếm làm nương	Số vụ phá, khai thác rừng trái phép	Khối lượng gỗ khai thác trái phép	Diện tích thực hiện khoanh nuôi tái sinh	
		(ha)	(ha)	(m ³ /ha)	(ha)	(vụ)	(m ³ /ha)	(ha)	
I	Kim Bôi	168,3	84	51,24	0	0	0	6048,5	929
1	Tú sơn	15	23	57,6					60
2	Thượng tiến	5	9	0				4800	380
3	Kim sơn	28,3	34	55,87					67
4	Kim tiến			50,21				125	65
5	Nuông dăm			57,74					55
6	Nam Thượng			28,21				155,5	68
7	Nật Sơn			49,92				292	96
8	Đù Sáng	120	18	52,56				676	138
II	Đà Bắc	0	0	85,73	0,43	0	0	0	0

Stt	Huyện/Xã	Nội dung số liệu cần thu thập							Số lượt người đã tham gia các hội thảo, lớp tập huấn liên quan tới REDD+, biến đổi khí hậu
		Diện tích rừng trồng đã khai thác (1)	Diện tích rừng trồng đã khai thác (1) được trồng lại bằng cây ăn quả	Trữ lượng bình quân của cây Keo, Xoan tại thời điểm khai thác	Diện tích rừng bị lấn chiếm làm nương	Số vụ phá, khai thác rừng trái phép	Khối lượng gỗ khai thác trái phép	Diện tích thực hiện khoanh nuôi tái sinh	
		(ha)	(ha)	(m ³ /ha)	(ha)	(vụ)	(m ³ /ha)	(ha)	
9	Đồng Nghệ			16,06	0,2				0
10	Giáp đất			31,21	0	0		0	0
11	Đồng chum			68,17	0	0	0	0	0
12	Tân Pheo			96,0	0	0	0	0	0
13	Suối nánh			76,8	0,03			0	0
14	Đồng ruộng			76,8	0	0	0	0	0
15	Tân Minh			147,97	0,2	0	0		0
16	Cao sơn			112,49	0	0	0		0
17	Tiền phong			55		0	0		0
18	Tu lý			89,15				0	0
19	Vây nưa			64,09	0	0	0	0	0
20	Đoàn kết			77,22		0	0	0	0
21	Mường chiềng			33,09				0	0
22	Trung thành			88,89				0	0
III	Lạc Sơn	1,29	0	61,0	0	0	0	9018,87	0
23	Tự do							3756,6	0
24	Quý hòa	1,29	0	61,0		0	0	156,7	0
25	Văn nghĩa			61,0		0	0		0
26	Mỹ Thành			61,0		0	0		0
27	Ngọc lâu	0	0			0	0	1541,17	0
28	Ngọc sơn	0	0			0	0	2515,3	0
29	Miền Đồi			61,0		0	0	0	0
30	Bình Hẻm			61,0		0	0	190,93	0
31	Tân Mỹ			61,0				858,17	0
IV	Mai Châu								
32	Tân dân				0	0		0	0
33	Tân mai				0			0	0
34	Phúc sạn							0	0
35	Đồng bằng				0	0	0	0	0
36	Sấm khòe				0	0	0	0	0
37	Mai hịch				0	0	0	0	0
38	Cun pheo				0	0	0	0	0
39	Bao la				0	0	0	0	0
40	Phiềng vé				0	0	0	0	0
41	Ba khan				0	0	0	0	0
42	Pà Cò				0	0	0	0	0

Stt	Huyện/Xã	Nội dung số liệu cần thu thập							Số lượt người đã tham gia các hội thảo, lớp tập huấn liên quan tới REDD+, biến đổi khí hậu
		Diện tích rừng trồng đã khai thác (1)	Diện tích rừng trồng đã khai thác (1) được trồng lại bằng cây ăn quả	Trữ lượng bình quân của cây Keo, Xoan tại thời điểm khai thác	Diện tích rừng bị lấn chiếm làm nương	Số vụ phá, khai thác rừng trái phép	Khối lượng gỗ khai thác trái phép	Diện tích thực hiện khoanh nuôi tái sinh	
		(ha)	(ha)	(m ³ /ha)	(ha)	(vụ)	(m ³ /ha)	(ha)	
43	Hang Kia				0	0	0	0	0
44	Tân Sơn				0	0	0	0	0
45	Nà Mèo				0	0	0	0	0
46	Vạn Mai				0	0	0	0	0
V	Tân Lạc	101,6	0	72,26	0	2	8	3212,76	7273
47	Bắc Sơn	0	0			0	0	5	50
48	Nam Sơn	0	0			0	0	0,5	2
49	Trung Hòa			72,6		0	0	1120	0
50	Mỹ Hòa	13,2	0	70,3		0	0	0	0
51	Ngòi Hoa			72,6		0	0	850	0
52	Thanh Hối	88,4	0	72,6		2	8	493,88	6881
53	Ngõ Luông					0	0	232	340
54	Lũng Vân					0	0	326	0
55	Quyết chiến					0	0	185,38	0

Phụ biểu 09. Tổng hợp số liệu khảo sát thực địa - khung kết quả (tiếp)

Stt	Huyện/Xã	Nội dung số liệu cần thu thập		
		Diện tích trồng rừng thay thế cần thực hiện theo kế hoạch	Diện tích trồng rừng thay thế thực tế đã trồng	Có/không huyện áp dụng hệ thống theo dõi DBR cải tiến
		(ha)	(ha)	(có hoặc không)
(1)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Kim Bôi			
1	Tú sơn			có
2	Thượng tiến			có
3	Kim sơn			có
4	Kim tiến			có
5	Nuông dăm			có
6	Nam Thượng			có
7	Nật Sơn			có
8	Đú Sáng			có
II	Đà Bắc			
9	Đông Nghê	0	0	có
10	Giáp đất	0	0	có

Stt	Huyện/Xã	Nội dung số liệu cần thu thập		
		Diện tích trồng rừng thay thế cần thực hiện theo kế hoạch	Diện tích trồng rừng thay thế thực tế đã trồng	Có/không huyện áp dụng hệ thống theo dõi DBR cải tiến
		(ha)	(ha)	(có hoặc không)
11	Đồng chum	0	0	có
12	Tân Pheo	0	0	có
13	Suối nánh	0	0	có
14	Đồng ruộng	0	0	có
15	Tân Minh	0	0	có
16	Cao sơn	0	0	có
17	Tiền phong			có
18	Tu lý			có
19	Vây nua	0	0	có
20	Đoàn kết			có
21	Mường chiềng			có
22	Trung thành			có
III	Lạc Sơn			
23	Tự do			có
24	Quý hòa			có
25	Văn nghĩa			có
26	Mỹ Thành			có
27	Ngọc lâu			có
28	Ngọc sơn			có
29	Miền Đồi			có
30	Bình Hẻm			có
31	Tân Mỹ			có
IV	Mai Châu	0	0	
32	Tân dân	0	0	có
33	Tân mai	0	0	có
34	Phúc sạn	0	0	có
35	Đồng bằng	0	0	có
36	Săm khòe	0	0	có
37	Mai hịch	0	0	có
38	Cun pheo	0	0	có
39	Bao la			có
40	Phiềng vé			có
41	Ba khan			có
42	Pà Cò	0	0	có
43	Hang Kia	0	0	có
44	Tân Sơn	0	0	có
45	Nà Mèo	0	0	có
46	Vạn Mai	0	0	có

Stt	Huyện/Xã	Nội dung số liệu cần thu thập		
		Diện tích trồng rừng thay thế cần thực hiện theo kế hoạch	Diện tích trồng rừng thay thế thực tế đã trồng	Có/không huyện áp dụng hệ thống theo theo dõi DBR cải tiến
		(ha)	(ha)	(có hoặc không)
V	Tân Lạc			
47	Bắc Sơn			có
48	Nam Sơn			có
49	Trung Hòa			có
50	Mỹ Hòa			có
51	Ngòi Hoa			có
52	Thanh Hối			có
53	Ngổ Luông			có
54	Lũng Vân			có
55	Quyết chiến			có

Phụ biểu 10. Tổng hợp số liệu khảo sát thực địa - khung MTXH

Stt	Xã	Nội dung số liệu cần thu thập											
		Có/không thông tin phản ánh về việc kiểm soát việc chuyển đổi rừng trồng sang cây ăn quả làm hạn chế sự phát triển kinh tế địa phương	Có/không việc người dân không ủng hộ quy hoạch hiện tại về phát triển cây ăn quả	Số vụ xung đột về sử dụng đất liên quan tới vấn đề quy hoạch diện tích cây ăn quả	Diện tích rừng tự nhiên bị chuyển đổi thành rừng trồng, hợp pháp và bất hợp pháp	Tên công trình hạ tầng lâm sinh mới xây dựng có liên quan tới việc mất rừng; ước tính diện tích rừng bị mất	Số vụ xung đột về sử dụng đất có liên quan tới việc phát triển rừng trồng	Có/không việc mâu thuẫn (ganh tị) giữa người dân trong và ngoài cộng đồng được dự án hỗ trợ về phát triển rừng trồng	Số vụ có ý kiến về việc bảo vệ phát triển rừng trồng gây bất lợi cho hoạt động chăn thả.	Tên và ước tính diện tích các khu vực rừng bị phá để canh tác nông nghiệp do tác động từ xu hướng dịch chuyển	Số vụ xung đột quản lý và sử dụng tài nguyên đất do kiểm soát chặt chẽ hoạt động canh tác nương rẫy	Có/không bao nhiêu số vụ việc mâu thuẫn (ganh tị) giữa người dân trong và ngoài cộng đồng được dự án hỗ trợ về bảo vệ rừng tự nhiên	Ước tính số người dân địa phương bị ảnh hưởng tới tập quán canh tác (làm nương) khi kiểm soát nghiêm việc khai thác rừng tự nhiên trái phép để canh tác nương rẫy
		(có hoặc không)	(có hoặc không)	(vụ)	(ha)	(tên công trình; ha)	(vụ)	(có hoặc không)	(vụ)	(tên khu rừng bị phá; ha)	(vụ)	(có hoặc không)	(số người)
I	Kim Bôi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Tú sơn	không	không	0	0	không	0	không	0				
2	Thượng tiến	không	không	0	0	không	0	không	0				
3	Kim sơn	không	không	0	0	không	0	không	0				
4	Kim tiến				0	không	0	không	0				
5	Nuông dăm				0	không	0	không	0				
6	Nam Thượng				0	không	0	không	0				
7	Nật Sơn												
8	Đú Sáng	không	không	0	0	không	0	không	0				
II	Đà Bắc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Stt	Xã	Nội dung số liệu cần thu thập											
		Có/không thông tin phản ánh về việc kiểm soát việc chuyển đổi rừng trồng sang cây ăn quả làm hạn chế sự phát triển kinh tế địa phương	Có/không việc người dân không ủng hộ quy hoạch hiện tại về phát triển cây ăn quả	Số vụ xung đột về sử dụng đất liên quan tới vấn đề quy hoạch diện tích cây ăn quả	Diện tích rừng tự nhiên bị chuyển đổi thành rừng trồng, hợp pháp và bất hợp pháp	Tên công trình hạ tầng lâm sinh mới xây dựng có liên quan tới việc mất rừng; ước tính diện tích rừng bị mất	Số vụ xung đột về sử dụng đất có liên quan tới việc phát triển rừng trồng	Có/không việc mâu thuẫn (ganh tị) giữa người dân trong và ngoài cộng đồng được dự án hỗ trợ về phát triển rừng trồng	Số vụ có ý kiến về việc bảo vệ phát triển rừng trồng gây bất lợi cho hoạt động chăn thả.	Tên và ước tính diện tích các khu vực rừng bị phá để canh tác nông nghiệp do tác động từ xu hướng dịch chuyển	Số vụ xung đột quản lý và sử dụng tài nguyên đất do kiểm soát chặt chẽ hoạt động canh tác nương rẫy	Có/không bao nhiêu số vụ việc mâu thuẫn (ganh tị) giữa người dân trong và ngoài cộng đồng được dự án hỗ trợ về bảo vệ rừng tự nhiên	Ước tính số người dân địa phương bị ảnh hưởng tới tập quán canh tác (làm nương) khi kiểm soát nghiêm việc khai thác rừng tự nhiên trái phép để canh tác nương rẫy
		(có hoặc không)	(có hoặc không)	(vụ)	(ha)	(tên công trình; ha)	(vụ)	(có hoặc không)	(vụ)	(tên khu rừng bị phá; ha)	(vụ)	(có hoặc không)	(số người)
9	Đồng Nghệ									không	0	không	0
10	Giáp đất				0	không	0	không	0	không	0	không	0
11	Đồng chum				0	không	0	không	0	không	0	không	0
12	Tân Pheo									không	0	không	0
13	Suối nánh									không	0	không	0
14	Đồng ruộng									không	0	không	0
15	Tân Minh									không	0	không	0
16	Cao sơn				0	không	0	không	0	có	1	không	0
17	Tiền phong				0	không	0	không	0				
18	Tu lý				0	không	0	không	0				
19	Vây nua									không	0	không	0

Stt	Xã	Nội dung số liệu cần thu thập											
		Có/không thông tin phản ánh về việc kiểm soát việc chuyển đổi rừng trồng sang cây ăn quả làm hạn chế sự phát triển kinh tế địa phương	Có/không việc người dân không ủng hộ quy hoạch hiện tại về phát triển cây ăn quả	Số vụ xung đột về sử dụng đất liên quan tới vấn đề quy hoạch diện tích cây ăn quả	Diện tích rừng tự nhiên bị chuyển đổi thành rừng trồng, hợp pháp và bất hợp pháp	Tên công trình hạ tầng lâm sinh mới xây dựng có liên quan tới việc mất rừng; ước tính diện tích rừng bị mất	Số vụ xung đột về sử dụng đất có liên quan tới việc phát triển rừng trồng	Có/không việc mâu thuẫn (ganh tị) giữa người dân trong và ngoài cộng đồng được dự án hỗ trợ về phát triển rừng trồng	Số vụ có ý kiến về việc bảo vệ phát triển rừng trồng gây bất lợi cho hoạt động chăn thả.	Tên và ước tính diện tích các khu vực rừng bị phá để canh tác nông nghiệp do tác động từ xu hướng dịch chuyển	Số vụ xung đột quản lý và sử dụng tài nguyên đất do kiểm soát chặt chẽ hoạt động canh tác nương rẫy	Có/không bao nhiêu số vụ việc mâu thuẫn (ganh tị) giữa người dân trong và ngoài cộng đồng được dự án hỗ trợ về bảo vệ rừng tự nhiên	Ước tính số người dân địa phương bị ảnh hưởng tới tập quán canh tác (làm nương) khi kiểm soát nghiêm việc khai thác rừng tự nhiên trái phép để canh tác nương rẫy
		(có hoặc không)	(có hoặc không)	(vụ)	(ha)	(tên công trình; ha)	(vụ)	(có hoặc không)	(vụ)	(tên khu rừng bị phá; ha)	(vụ)	(có hoặc không)	(số người)
20	Đoàn kết												
21	Mường Chiềng												
22	Trung thành				0	không	0	không	0				
III	Lạc Sơn												
23	Tự do				0	không	0	không	0				
24	Quý hòa	không	không	0	0	không	0	không	0				
25	Văn nghĩa												
26	Mỹ Thành				0	không	0	không	0				
27	Ngọc lâu	không	không	0									
28	Ngọc sơn	không	không	0									
29	Miền Đồi												

Stt	Xã	Nội dung số liệu cần thu thập											
		Có/không thông tin phản ánh về việc kiểm soát việc chuyển đổi rừng trồng sang cây ăn quả làm hạn chế sự phát triển kinh tế địa phương	Có/không việc người dân không ủng hộ quy hoạch hiện tại về phát triển cây ăn quả	Số vụ xung đột về sử dụng đất liên quan tới vấn đề quy hoạch diện tích cây ăn quả	Diện tích rừng tự nhiên bị chuyển đổi thành rừng trồng, hợp pháp và bất hợp pháp	Tên công trình hạ tầng lâm sinh mới xây dựng có liên quan tới việc mất rừng; ước tính diện tích rừng bị mất	Số vụ xung đột về sử dụng đất có liên quan tới việc phát triển rừng trồng	Có/không việc mâu thuẫn (ganh tị) giữa người dân trong và ngoài cộng đồng được dự án hỗ trợ về phát triển rừng trồng	Số vụ có ý kiến về việc bảo vệ phát triển rừng trồng gây bất lợi cho hoạt động chăn thả.	Tên và ước tính diện tích các khu vực rừng bị phá để canh tác nông nghiệp do tác động từ xu hướng dịch chuyển	Số vụ xung đột quản lý và sử dụng tài nguyên đất do kiểm soát chặt chẽ hoạt động canh tác nương rẫy	Có/không bao nhiêu số vụ việc mâu thuẫn (ganh tị) giữa người dân trong và ngoài cộng đồng được dự án hỗ trợ về bảo vệ rừng tự nhiên	Ước tính số người dân địa phương bị ảnh hưởng tới tập quán canh tác (làm nương) khi kiểm soát nghiêm việc khai thác rừng tự nhiên trái phép để canh tác nương rẫy
		(có hoặc không)	(có hoặc không)	(vụ)	(ha)	(tên công trình; ha)	(vụ)	(có hoặc không)	(vụ)	(tên khu rừng bị phá; ha)	(vụ)	(có hoặc không)	(số người)
30	Bình Hẻm												
31	Tân Mỹ				0	không	0	không	0				
IV	Mai Châu												
32	Tân dân								0	0	không	0	
33	Tân mai								0	0	không	0	
34	Phúc sạn												
35	Đồng bằng								0	0	không	0	
36	Săm khòe								0	0	không	0	
37	Mai hịch								0	0	không	0	
38	Cun pheo								0	0	không	0	
39	Bao la								0	0	không	0	

Stt	Xã	Nội dung số liệu cần thu thập											
		Có/không thông tin phản ánh về việc kiểm soát việc chuyển đổi rừng trồng sang cây ăn quả làm hạn chế sự phát triển kinh tế địa phương	Có/không việc người dân không ủng hộ quy hoạch hiện tại về phát triển cây ăn quả	Số vụ xung đột về sử dụng đất liên quan tới vấn đề quy hoạch diện tích cây ăn quả	Diện tích rừng tự nhiên bị chuyển đổi thành rừng trồng, hợp pháp và bất hợp pháp	Tên công trình hạ tầng lâm sinh mới xây dựng có liên quan tới việc mất rừng; ước tính diện tích rừng bị mất	Số vụ xung đột về sử dụng đất có liên quan tới việc phát triển rừng trồng	Có/không việc mâu thuẫn (ganh tị) giữa người dân trong và ngoài cộng đồng được dự án hỗ trợ về phát triển rừng trồng	Số vụ có ý kiến về việc bảo vệ phát triển rừng trồng gây bất lợi cho hoạt động chăn thả.	Tên và ước tính diện tích các khu vực rừng bị phá để canh tác nông nghiệp do tác động từ xu hướng dịch chuyển	Số vụ xung đột quản lý và sử dụng tài nguyên đất do kiểm soát chặt chẽ hoạt động canh tác nương rẫy	Có/không bao nhiêu số vụ việc mâu thuẫn (ganh tị) giữa người dân trong và ngoài cộng đồng được dự án hỗ trợ về bảo vệ rừng tự nhiên	Ước tính số người dân địa phương bị ảnh hưởng tới tập quán canh tác (làm nương) khi kiểm soát nghiêm việc khai thác rừng tự nhiên trái phép để canh tác nương rẫy
		(có hoặc không)	(có hoặc không)	(vụ)	(ha)	(tên công trình; ha)	(vụ)	(có hoặc không)	(vụ)	(tên khu rừng bị phá; ha)	(vụ)	(có hoặc không)	(số người)
40	Phiêng vé									0	0	không	0
41	Ba khan									0	0	không	0
42	Pà Cò									0	0	không	0
43	Hang Kia									0	0	không	0
44	Tân Sơn									0	0	không	0
45	Nà Mèo									0	0	không	0
46	Vạn Mai									0	0	không	0
V	Tân Lạc												
47	Bắc Sơn	không	không	0									
48	Nam Sơn	không	không	0									
49	Trung Hòa				0	không	0	không	0				

Stt	Xã	Nội dung số liệu cần thu thập											
		Có/không thông tin phản ánh về việc kiểm soát việc chuyển đổi rừng trồng sang cây ăn quả làm hạn chế sự phát triển kinh tế địa phương	Có/không việc người dân không ủng hộ quy hoạch hiện tại về phát triển cây ăn quả	Số vụ xung đột về sử dụng đất liên quan tới vấn đề quy hoạch diện tích cây ăn quả	Diện tích rừng tự nhiên bị chuyển đổi thành rừng trồng, hợp pháp và bất hợp pháp	Tên công trình hạ tầng lâm sinh mới xây dựng có liên quan tới việc mất rừng; ước tính diện tích rừng bị mất	Số vụ xung đột về sử dụng đất có liên quan tới việc phát triển rừng trồng	Có/không việc mâu thuẫn (ganh tị) giữa người dân trong và ngoài cộng đồng được dự án hỗ trợ về phát triển rừng trồng	Số vụ có ý kiến về việc bảo vệ phát triển rừng trồng gây bất lợi cho hoạt động chăn thả.	Tên và ước tính diện tích các khu vực rừng bị phá để canh tác nông nghiệp do tác động từ xu hướng dịch chuyển	Số vụ xung đột quản lý và sử dụng tài nguyên đất do kiểm soát chặt chẽ hoạt động canh tác nương rẫy	Có/không bao nhiêu số vụ việc mâu thuẫn (ganh tị) giữa người dân trong và ngoài cộng đồng được dự án hỗ trợ về bảo vệ rừng tự nhiên	Ước tính số người dân địa phương bị ảnh hưởng tới tập quán canh tác (làm nương) khi kiểm soát nghiêm việc khai thác rừng tự nhiên trái phép để canh tác nương rẫy
		(có hoặc không)	(có hoặc không)	(vụ)	(ha)	(tên công trình; ha)	(vụ)	(có hoặc không)	(vụ)	(tên khu rừng bị phá; ha)	(vụ)	(có hoặc không)	(số người)
50	Mỹ Hòa	không	không	0	0	không	0	không	0				
51	Ngòi Hoa				0	không	0	không	0				
52	Thanh Hối	không	không	0	0	không	0	không	0				
53	Ngõ Luông												
54	Lũng Vân												
55	Quyết chiến												

Phụ biểu 11. Tổng hợp số liệu khảo sát thực địa - khung MTXH (tiếp)

Stt	Huyện/Xã	Nội dung số liệu cần thu thập								
		Số vụ mâu thuẫn, xung đột giữa người thực hiện nhiệm vụ QLBR và người vi phạm	Ước tính số người sống phụ thuộc vào rừng bị ảnh hưởng sinh kế khi kiểm soát nghiêm việc khai thác rừng trái phép	Ước tính số người dân địa phương bị ảnh hưởng tới sinh hoạt và văn hóa truyền thống (làm nhà gỗ, đun nấu và sưởi ấm bằng củi,...) khi kiểm soát nghiêm việc khai thác rừng trái phép	Số vụ mâu thuẫn giữa các lực lượng chức năng về QLBVR và chủ công trình liên quan tới việc chuyển đổi rừng sang phát triển cơ sở hạ tầng và khai khoáng	Có/không việc mâu thuẫn về quỹ đất sử dụng cho trồng rừng thay thế và cho mục đích khác	Ước tính số người bị thiếu đất sản xuất nông nghiệp do ảnh hưởng từ việc kiểm soát chặt chẽ các khu vực tái sinh rừng	Số vụ việc mâu thuẫn (ganh tị) giữa người dân trong và ngoài cộng đồng được dự án hỗ trợ về phục hồi và tái sinh rừng	Ước tính số người đang chăn thả gia súc bị ảnh hưởng do việc kiểm soát chặt chẽ hoạt động này để thúc đẩy phục hồi và tái sinh rừng	Có/không các vụ việc người dân trông đợi quá nhiều vào các lợi ích kinh tế từ REDD+ và gây nên các xáo trộn trong cộng đồng dân cư
		(vụ)	(số người)	(số người)	(vụ)	(có hoặc không)	(số người)	(vụ)	(số người)	(có hoặc không)
I	Kim Bôi	0	0	0	0	0	0	0	0	không
1	Tú sơn									không
2	Thượng tiên						0	0	0	không
3	Kim sơn									không
4	Kim tiên						0	0	0	không
5	Nuông dăm									không
6	Nam Thượng						0	0	0	không
7	Nật Sơn						0	0	0	không
8	Đú Sáng						0	0	0	không
II	Đà Bắc	0	0	0	0	0	0	0	3504	không
9	Đồng Nghệ				0	0				không
10	Giáp đất	0	0	0	0	0	0	0	304	không
11	Đồng chum	0	0	0	0	0	0	0	442	không
12	Tân Pheo	0	0	0	0	0	0	0	656	không
13	Suối nánh				0	0	0	0	204	không
14	Đồng ruộng	0	0	0	0	0	0	0	385	không
15	Tân Minh	0	0	0	0	0				không
16	Cao sơn	0	0	0	0	0				không

Stt	Huyện/Xã	Nội dung số liệu cần thu thập								
		Số vụ mâu thuẫn, xung đột giữa người thực hiện nhiệm vụ QLBR và người vi phạm	Ước tính số người sống phụ thuộc vào rừng bị ảnh hưởng sinh kế khi kiểm soát nghiêm việc khai thác rừng trái phép	Ước tính số người dân địa phương bị ảnh hưởng tới sinh hoạt và văn hóa truyền thống (làm nhà gỗ, đun nấu và sưởi ấm bằng củi,...) khi kiểm soát nghiêm việc khai thác rừng trái phép	Số vụ mâu thuẫn giữa các lực lượng chức năng về QLBVR và chủ công trình liên quan tới việc chuyển đổi rừng sang phát triển cơ sở hạ tầng và khai khoáng	Có/không việc mâu thuẫn về quỹ đất sử dụng cho trồng rừng thay thế và cho mục đích khác	Ước tính số người bị thiếu đất sản xuất nông nghiệp do ảnh hưởng từ việc kiểm soát chặt chẽ các khu vực tái sinh rừng	Số vụ việc mâu thuẫn (ganh tị) giữa người dân trong và ngoài cộng đồng được dự án hỗ trợ về phục hồi và tái sinh rừng	Ước tính số người đang chăn thả gia súc bị ảnh hưởng do việc kiểm soát chặt chẽ hoạt động này để thúc đẩy phục hồi và tái sinh rừng	Có/không các vụ việc người dân trông đợi quá nhiều vào các lợi ích kinh tế từ REDD+ và gây nên các xáo trộn trong cộng đồng dân cư
		(vụ)	(số người)	(số người)	(vụ)	(có hoặc không)	(số người)	(vụ)	(số người)	(có hoặc không)
17	Tiền phong	0	0	0						không
18	Tu lý						0	0	0	không
19	Vây nưa	0	0	0	0	0	0	0	324	không
20	Đoàn kết	0	0	0			0	0	536	không
21	Mường chiềng						0	0	346	không
22	Trung thành						0	0	307	không
III	Lạc Sơn	0	500	500	0	0	0	0	1600	không
23	Tự do						0		700	không
24	Quý hòa	0	0	0			0			không
25	Văn nghĩa	0	0	0						không
26	Mỹ Thành	0	0	0						không
27	Ngọc lâu	0	500	500			0	0	500	không
28	Ngọc sơn	0	0	0			0	0	0	không
29	Miền Đồi	0	0	0			0	0	0	không
30	Bình Hẻm	0	0	0			0	0	0	không
31	Tân Mỹ						0	0	400	không
IV	Mai Châu									
32	Tân dân	0	0	0	0	không	0	0	0	không

Stt	Huyện/Xã	Nội dung số liệu cần thu thập								
		Số vụ mâu thuẫn, xung đột giữa người thực hiện nhiệm vụ QLBR và người vi phạm	Ước tính số người sống phụ thuộc vào rừng bị ảnh hưởng sinh kế khi kiểm soát nghiêm việc khai thác rừng trái phép	Ước tính số người dân địa phương bị ảnh hưởng tới sinh hoạt và văn hóa truyền thống (làm nhà gỗ, đun nấu và sưởi ấm bằng củi,...) khi kiểm soát nghiêm việc khai thác rừng trái phép	Số vụ mâu thuẫn giữa các lực lượng chức năng về QLBR và chủ công trình liên quan tới việc chuyển đổi rừng sang phát triển cơ sở hạ tầng và khai khoáng	Có/không việc mâu thuẫn về quỹ đất sử dụng cho trồng rừng thay thế và cho mục đích khác	Ước tính số người bị thiếu đất sản xuất nông nghiệp do ảnh hưởng từ việc kiểm soát chặt chẽ các khu vực tái sinh rừng	Số vụ việc mâu thuẫn (ganh tị) giữa người dân trong và ngoài cộng đồng được dự án hỗ trợ về phục hồi và tái sinh rừng	Ước tính số người đang chăn thả gia súc bị ảnh hưởng do việc kiểm soát chặt chẽ hoạt động này để thúc đẩy phục hồi và tái sinh rừng	Có/không các vụ việc người dân trông đợi quá nhiều vào các lợi ích kinh tế từ REDD+ và gây nên các xáo trộn trong cộng đồng dân cư
		(vụ)	(số người)	(số người)	(vụ)	(có hoặc không)	(số người)	(vụ)	(số người)	(có hoặc không)
33	Tân mai				0	không	0	0	0	không
34	Phúc sạn				0	không	0	0	0	không
35	Đồng bằng	0	0	0	0	không	0	0	0	không
36	Sấm khòe	0	0	0	0	không	0	0	0	không
37	Mai hịch	0	0	0	0	không	0	0	0	không
38	Cun pheo	0	0	0	0	không	0	0	0	không
39	Bao la	0	0	0			0	0	0	không
40	Phiềng về	0	0	0			0	0	0	không
41	Ba khan	0	0	0			0	0	0	không
42	Pà Cò	0	0	0	0	không	0	0	0	không
43	Hang Kia	0	0	0	0	không	0	0	0	không
44	Tân Sơn	0	0	0	0	không	0	0	0	không
45	Nà Mèo	0	0	0	0	không	0	0	0	không
46	Vạn Mai	0	0	0	0	không	0	0	0	không
V	Tân Lạc	0	0	0	0	0	1500	0	2570	không
47	Bắc Sơn	0	0	0			0	0	0	không
48	Nam Sơn	0	0	0			200	0	350	không
49	Trung Hòa	0	0	0			0	0	60	không
50	Mỹ Hòa	0	0	0			0	0	0	không

Stt	Huyện/Xã	Nội dung số liệu cần thu thập								
		Số vụ mâu thuẫn, xung đột giữa người thực hiện nhiệm vụ QLBR và người vi phạm	Ước tính số người sống phụ thuộc vào rừng bị ảnh hưởng sinh kế khi kiểm soát nghiêm việc khai thác rừng trái phép	Ước tính số người dân địa phương bị ảnh hưởng tới sinh hoạt và văn hóa truyền thống (làm nhà gỗ, đun nấu và sưởi ấm bằng củi,...) khi kiểm soát nghiêm việc khai thác rừng trái phép	Số vụ mâu thuẫn giữa các lực lượng chức năng về QLBR và chủ công trình liên quan tới việc chuyển đổi rừng sang phát triển cơ sở hạ tầng và khai khoáng	Có/không việc mâu thuẫn về quỹ đất sử dụng cho trồng rừng thay thế và cho mục đích khác	Ước tính số người bị thiếu đất sản xuất nông nghiệp do ảnh hưởng từ việc kiểm soát chặt chẽ các khu vực tái sinh rừng	Số vụ việc mâu thuẫn (ganh tị) giữa người dân trong và ngoài cộng đồng được dự án hỗ trợ về phục hồi và tái sinh rừng	Ước tính số người đang chăn thả gia súc bị ảnh hưởng do việc kiểm soát chặt chẽ hoạt động này để thúc đẩy phục hồi và tái sinh rừng	Có/không các vụ việc người dân trông đợi quá nhiều vào các lợi ích kinh tế từ REDD+ và gây nên các xáo trộn trong cộng đồng dân cư
		(vụ)	(số người)	(số người)	(vụ)	(có hoặc không)	(số người)	(vụ)	(số người)	(có hoặc không)
51	Ngòi Hoa	0	0	0			200	0	800	không
52	Thanh Hối	0	0	0			0	0	60	không
53	Ngõ Luông	0	0	0			0	0	0	không
54	Lũng Vân	0	0	0			350	0	0	không
55	Quyết chiến	0	0	0			750	0	1300	không

